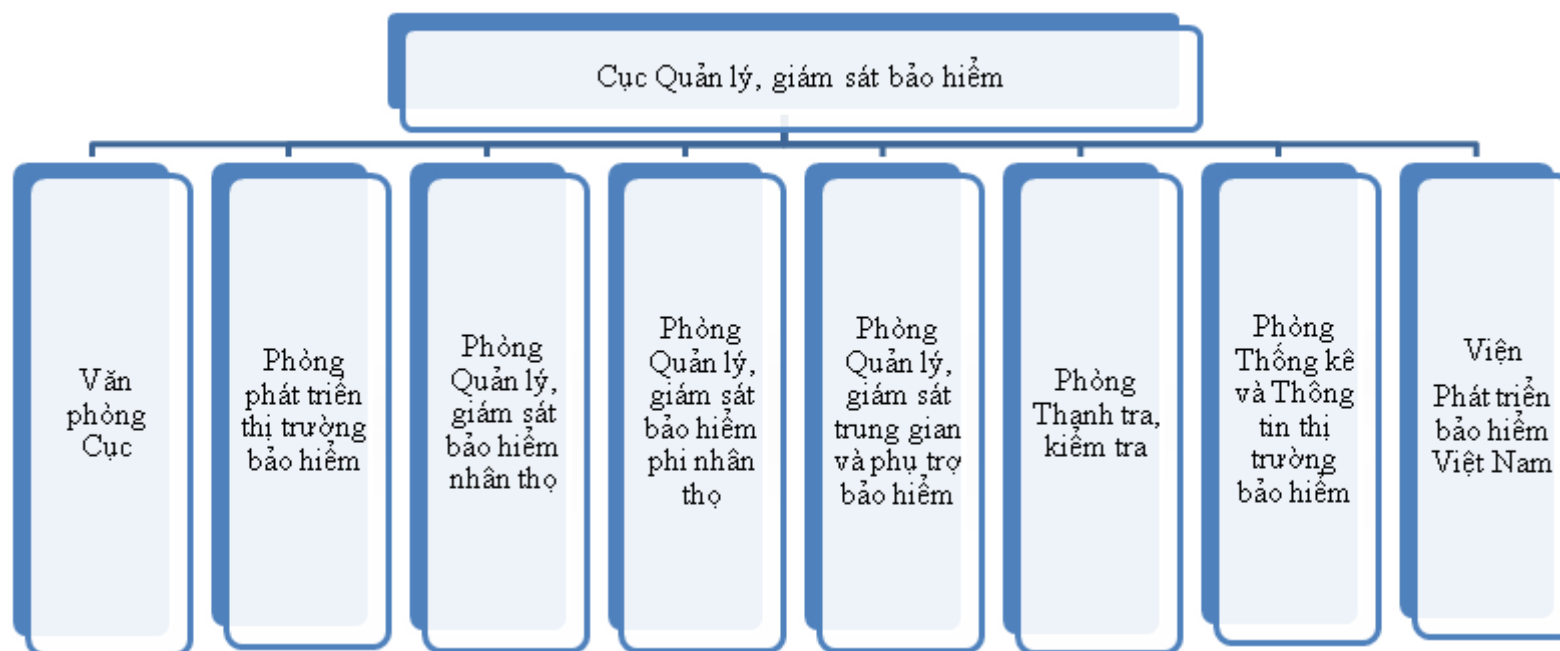


THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2020

C C UT CH C



Địa chỉ : 28 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Số điện thoại: (024) 2220 2828
Fax: (024) 2220 2875
Email: cucqlgsbh@mof.gov.vn
Website: <http://isa.mof.gov.vn>

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU

	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1. K t c u th tr ng							
- T ng s DNBH, MGBH	61	61	63	64	65	67	71
- Doanh nghi p phi nhân th	30	30	30	30	31	31	32
- Doanh nghi p nhân th	17	17	18	18	18	18	18
- Doanh nghi p tái b o hi m	2	2	2	2	2	2	2
- Doanh nghi p môi gi i b o hi m	12	12	13	14	14	16	19
2. Năng l c tài chính ngành b o hi m							
- T ng tài s n (t L ng)	171.607	202.378	248.247	316.487	395.215	462.964	573.225
- T ng d phòng nghi p v (t L ng)	95.222	119.897	146.524	189.029	241.710	291.713	364.793
3. ã u t tr l i n n kinh t (t L ng)	127.061	160.258	198.150	249.134	324.262	378.504	468.563
4. Doanh thu (t L ng)	67.479	84.498	103.208	131.106	160.586	185.400	220.705
- Doanh thu phí b o hi m	55.877	70.162	87.364	107.709	133.146	160.184	185.960
+ Phi nhân th	27.522	31.891	36.866	41.594	46.970	53.366	56.669
+ Nhân th	28.355	38.271	50.497	66.115	86.176	106.819	129.291
- Doanh thu L u t (t L ng)	11.603	14.336	15.845	23.396	27.440	25.216	34.745
- ã óng góp vào GDP (%)	1,71	2,02	2,29	2,62	2,85	3,07	3,55
+ Phi nhân th	0,70	0,76	0,82	0,83	0,83	0,88	0,91
+ Nhân th	0,72	0,91	1,12	1,32	1,53	1,77	2,08
+ Ho t L ng L u t	0,29	0,34	0,35	0,47	0,49	0,42	0,56
- Phí b o hi m bình quân L u ng i (nghìn L ng)	744	922	942	1.150	1.406	1.660	1.906
5. ã óng góp vào n L nh kinh t - xã h i	38.589	48.339	52.542	74.950	91.653	93.596	122.196
- B i th ng và tr ti n b o hi m (t L ng)	21.788	23.571	25.609	31.889	39.260	43.761	48.768
- B sung d phòng nghi p v trong n ã m (t L ng)	16.801	24.767	26.933	43.061	52.393	49.836	73.428
6. Gi i quy t công ã n vi c làm (Lao L ng, L i lý cá nhân và cá nhân thu c L i lý t ch c L c c p ch ng ch Lào t o L i lý b o hi m)	439.173	584.719	603.089	773.541	929.562	1.068.151	1.102.297

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM NĂM 2020

1. C C U TH TR NG

Năm 2020, thị trường bảo hiểm Việt Nam có 70 doanh nghiệp tham gia hoạt động kinh doanh bảo hiểm (bao gồm 30 công ty TNHH 1 thành viên, 9 công ty TNHH 2 thành viên trở lên, 30 công ty cổ phần và 01 chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam) và 01 công ty cổ phần (môi giới bảo hiểm) đã dừng hoạt động, đang hoàn tất thủ tục giải thể.

B ng 1. S l ng các công ty b o hi m theo lo i hình doanh nghi p năm 2020

Lo i hình doanh nghi p/hình th c pháp lý	TNNH 1 thành viên	TNNH 2 thành viên tr lên	C p h n	Chi nhánh DNBH phi nhân th n c ngoài	T ng c ng
Phi nhân thọ	10	4	17	1	32
Nhân thọ	14	3	1	0	18
Tái bảo hiểm	0	0	2	0	2
Môi giới bảo hiểm	6	2	11	0	19 (*)
T ng c ng	30	9	31	1	71

(*) Trong đó, Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Đại Việt đã dừng hoạt động, đang hoàn tất thủ tục giải thể.

Bên cạnh đó, sự góp mặt của 21 văn phòng đại diện của các tổ chức bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam cũng góp phần cải thiện môi trường đầu tư và tăng lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài khi đến đầu tư tại Việt Nam.

2. QUY MÔ TH TR NG

Năm 2020, thị trường bảo hiểm tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao so với tăng trưởng GDP, doanh thu toàn ngành đạt 220.705 tỷ đồng, trong đó doanh thu phí bảo hiểm đạt 185.960 tỷ đồng, doanh thu hoạt động đầu tư đạt 34.745 tỷ đồng.

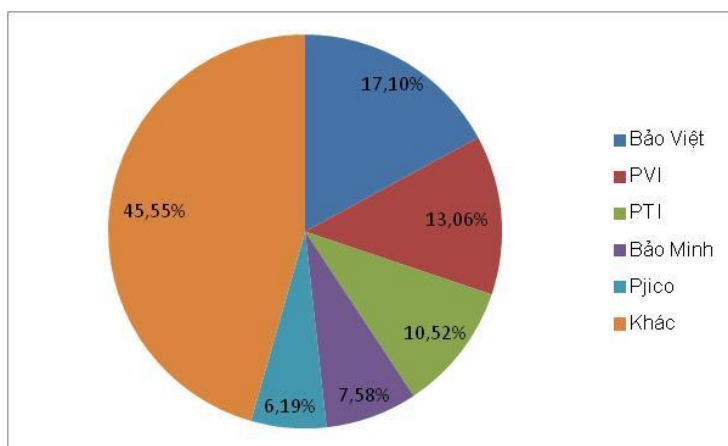
B ng 2. Doanh thu phí b o hi m và th ph n theo lo i hình v c giai Lo n 2019 - 2020

Các ch tiêu	ñ n v	Phi nhân th		Nhân th		Toàn th tr ng	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020
Doanh thu phí b o hi m	Tỷ đồng	53.366	56.669	106.819	129.291	160.184	185.960
T c L tNg tr ng	%	13,62	6,19	23,95	21,04	20,31	16,09
T tr ng phí/t ng phí	%	33,32	30,47	66,68	69,53	100	100
T tr ng phí/GDP	%	0,88	0,91	1,77	2,08	2,65	2,99

3. HO T Ǻ NG KINH DOANH B O HI M PHI NH ǺN TH

N Ǻm 2020, doanh thu ph Ǻ b Ǻo hi Ǻm phi nh Ǻn th Ǻo Ǻt 56.669 t Ǻ đồng, t Ǻng 6,19% so v Ǻi n Ǻm 2019. Phần l Ǻn th Ǻi phần doanh thu ph Ǻ b Ǻo hi Ǻm t Ǻp trung v Ǻo 5 doanh nghi Ǻp h Ǻng Ǻu g Ǻm: B Ǻo Vi Ǻt (17,10%), PVI (13,06%), PTI (10,52%), B Ǻo Minh (7,58%), Pjico (6,19%). 27 doanh nghi Ǻp b Ǻo hi Ǻm phi nh Ǻn th Ǻo, chi nh Ǻnh phi nh Ǻn th Ǻo n Ǻu Ǻc ngoài t Ǻi Vi Ǻt Nam c Ǻn l Ǻi chi Ǻm 45,55% th Ǻi phần doanh thu ph Ǻ.

Bi u 1. Th Ǻi phần doanh thu ph Ǻ b Ǻo hi Ǻm n Ǻm 2020



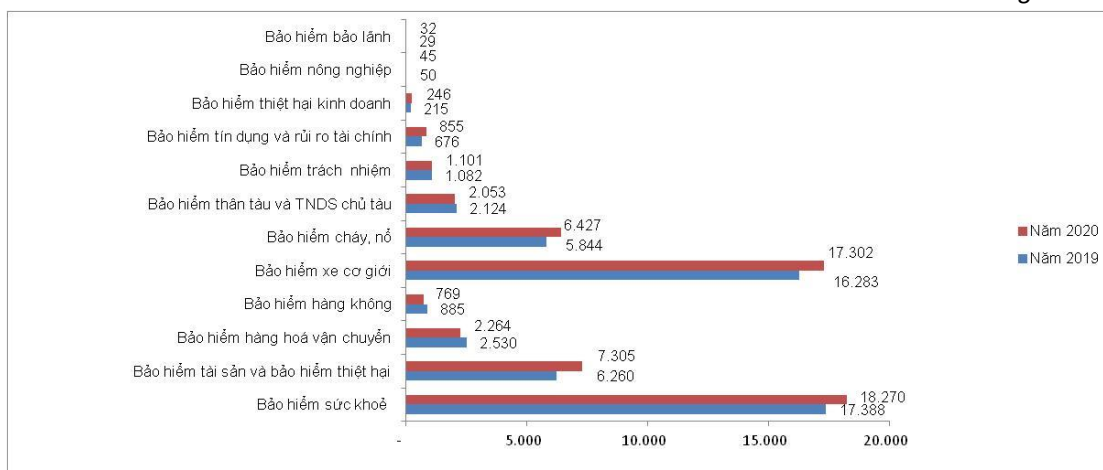
3.1. C Ǻc u doanh thu và t Ǻc L Ǻ t Ǻng tr Ǻng doanh thu ph Ǻ b Ǻo hi Ǻm g Ǻc theo nghi p v

- Về tốc độ t Ǻng tr Ǻng của các nghi Ǻp v Ǻ b Ǻo hi Ǻm:

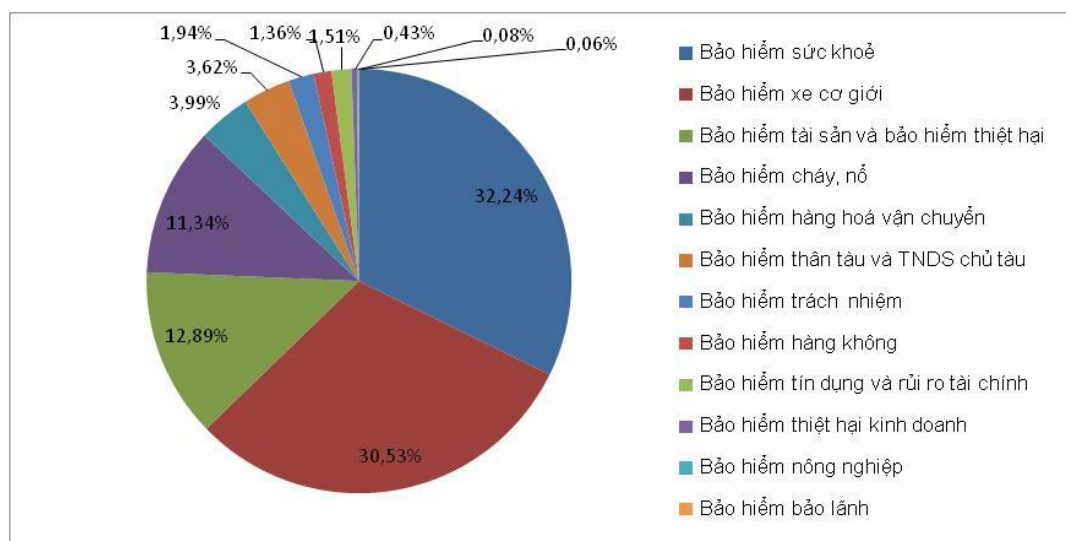
N Ǻm 2020, doanh thu ph Ǻ b Ǻo hi Ǻm g Ǻc của phần l Ǻn các nghi Ǻp v Ǻ Ǻu t Ǻng so v Ǻi n Ǻm 2019, trong Ǻó c Ǻ một số nghi Ǻp v Ǻ c Ǻ tốc độ t Ǻng tr Ǻng cao l Ǻ: B Ǻo hi Ǻm t Ǻn d Ǻng và r Ǻi ro t Ǻi ch Ǻnh t Ǻng 26,49%; B Ǻo hi Ǻm t Ǻi s Ǻn và b Ǻo hi Ǻm thi Ǻt h Ǻi t Ǻng 16,68%; B Ǻo hi Ǻm thi Ǻt h Ǻi kinh doanh t Ǻng 14,61%; B Ǻo hi Ǻm ch Ǻy, nổ t Ǻng 9,97%; B Ǻo hi Ǻm b Ǻo l Ǻnh t Ǻng 9,01%; B Ǻo hi Ǻm xe cơ giới t Ǻng 6,26%; B Ǻo hi Ǻm sức khỏe t Ǻng 5,08%; B Ǻo hi Ǻm tr Ǻch nhi Ǻm t Ǻng 1,77%. Tuy nhi Ǻn, nghi Ǻp v Ǻ B Ǻo hi Ǻm h Ǻng kh Ǻng gi Ǻm 13,17%; B Ǻo hi Ǻm h Ǻng h Ǻa v Ǻn ch Ǻy Ǻn gi Ǻm 10,52%; B Ǻo hi Ǻm n Ǻng nghi Ǻp gi Ǻm 8,3%; B Ǻo hi Ǻm th Ǻn t Ǻu và TNDS chủ t Ǻu gi Ǻm 3,35%.

Bi u 2. Doanh thu ph Ǻ b Ǻo hi Ǻm g Ǻc theo nghi p v Ǻ giai Lo n 2019 - 2020

Ǻ n v: T Ǻ ng



B i u 3. C ấu doanh thu phí b ả o h i m g c theo nghi p v n ăm 2020



- Về cơ cấu phí bảo hiểm theo nghiệp vụ:

Năm 2020, nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe chiếm tỷ trọng lớn nhất (32,24%), tiếp đến là bảo hiểm xe cơ giới (30,53%); bảo hiểm tài sản và thiệt hại (12,89%), bảo hiểm cháy nổ (11,34%), bảo hiểm hàng hoá vận chuyển (3,99%), bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu (3,62%); bảo hiểm trách nhiệm (1,94%), bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính (1,51%), bảo hiểm hàng không (1,36%). Một số nghiệp vụ bảo hiểm vẫn chiếm tỷ trọng thấp như bảo hiểm thiệt hại kinh doanh (0,43%), bảo hiểm nông nghiệp (0,08%), bảo hiểm bảo lãnh (0,06%).

3.2. B i th ết ng b ả o h i m

Số tiền thực bồi thường bảo hiểm gốc năm 2020 là 20.709 tỷ đồng, trong đó số tiền bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại là 13.292 tỷ đồng, góp phần đề phòng, khắc phục và hạn chế tổn thất cho các đối tượng tham gia bảo hiểm, giảm nhẹ gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

B ảng 3. S ố t i ền b i th ết ng b ả o h i m phi nhân th ể giai Lo ại n 16 - 2020

ñ n v: T ỷ đ ồng

B i th ết ng b ả o h i m	N ăm 2016	N ăm 2017	N ăm 2018	N ăm 2019	N ăm 2020
B i th ết ng b ả o h i m g c	13.246	15.942	19.805	20.752	20.709
B i th ết ng thu c trách nhi ệm gi ữ l ại	10.463	12.147	13.054	13.887	13.292

B ảng 4. S ố t i ền b i th ết ng b ả o h i m phi nhân th ể theo nghi p v giai Lo ại n 19 - 2020

ñ n v: T ỷ đ ồng

Nghi p v	B i th ết ng b ả o h i m g c		B i th ết ng thu c trách nhi ệm gi ữ l ại	
	2019	2020	2019	2020
BH s ự c kho	5.275	5.396	4.769	4.579

Nghị p v	B i th ng b o hi m g c		B i th ng thu c trách nhi m gi l i	
	2019	2020	2019	2020
BH tài s n và thi t h i	2.485	2.679	676	336
BH hàng hoá v n chuy n	650	584	383	347
BH hàng không	352	926	26	62
BH xe c gi i	8.812	8.065	6.587	6.439
BH cháy, n	1.795	1.698	519	669
BH thân tàu và TNDS ch tàu	1.155	1.071	750	662
BH trách nhi m	117	172	99	127
BH tín d ng và r i ro tài chính	56	97	12	17
BH thi t h i kinh doanh	36	12	4	4
BH nông nghi p	13	0,4	65	44
B o hi m b o lãnh	5	8	-	2
T NG	20.752	20.709	13.887	13.292

3.3. D phòng nghi p v

Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2020 tăng 12,81% so với năm 2019, từ 24.149 tỷ đồng lên 27.243 tỷ đồng.

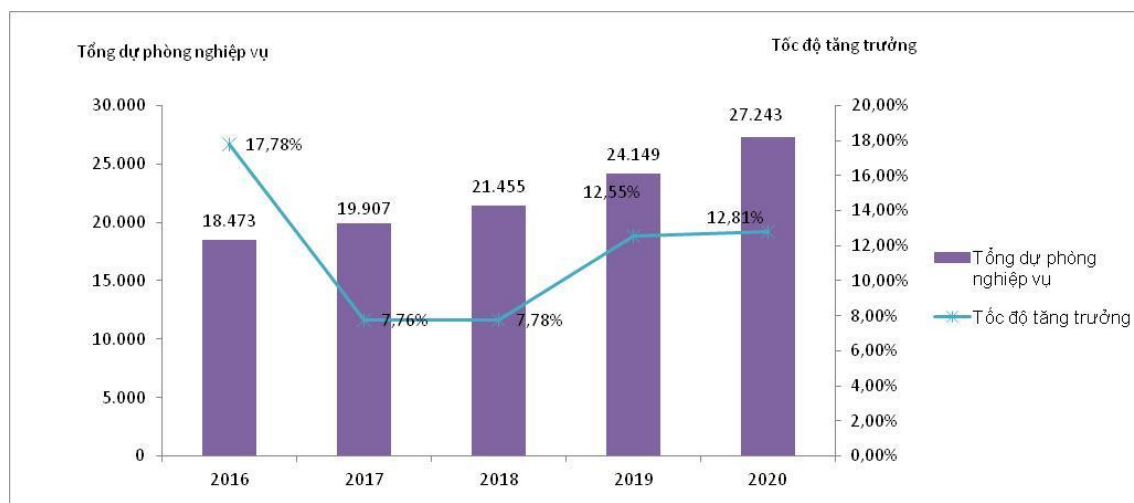
B ng 5. T ng d phòng nghi p v b o hi m phi nhân th giai Lo n 2016 - 2020

ñ n v: T L ng

D phòng nghi p v	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
D phòng phí	12.637	13.320	14.123	16.227	18.732
D phòng b i th ng	4.329	5.072	5.611	5.962	6.280
D phòng dao L ng l n	1.508	1.515	1.722	1.959	2.231
T ng c ng	18.473	19.907	21.455	24.149	27.243

Bi u 4. Quy mô và t c L t ng tr ng d phòng nghi p v giai Lo n 2016 - 2020

ñ n v: T L ng



4. HO T Ǻ NG KINH DOANH B Ơ HI M NH Ậ TH

4.1. Tình hình khai thác h ợ ợ ợ b ợ hi m m i

Trong năm 2020, số lượng hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm chính đạt 3.180.110 hợp đồng, tăng 16,51% so với năm 2019. Trong đó, số lượng hợp đồng bảo hiểm cá nhân đạt 3.179.682 hợp đồng, số lượng hợp đồng bảo hiểm nhóm đạt 428 hợp đồng (tương ứng với số lượng thành viên trong nhóm được bảo hiểm là 208.747 người).

Tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới của các sản phẩm bảo hiểm chính đạt 37.064 tỷ đồng, tăng 20,43% so với năm 2019. Tổng số tiền bảo hiểm tương ứng đạt 1.356.173 tỷ đồng .

Bình quân số tiền bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm cá nhân chính khai thác mới trong năm 2020 đạt 419,8 triệu đồng/hợp đồng. Số tiền bảo hiểm của hợp đồng nhóm chính bình quân đạt 50,2 tỷ đồng/hợp đồng, tương ứng với 102,8 triệu đồng/thành viên.

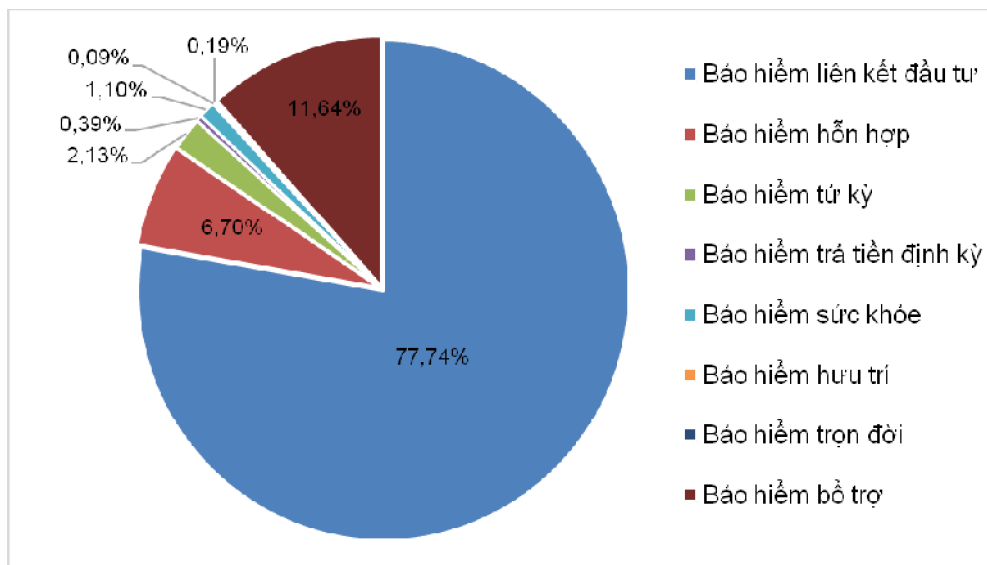
B ợ 6. Tình hình khai thác m i c a h ợ ợ b ợ hi m n Ậ 2019 ế 2020

Nghi p v	S l ợ ợ h ợ ợ b ợ hi m (H ợ ợ ợ)		S t i n b ợ hi m (T ợ ợ)		Phí b ợ hi m g c (T ợ ợ)	
	2019	2020	2019	2020	2019	2020
B ợ hi m tr n ợ i	8.156	10.340	1.331	1.567	68	80
B ợ hi m sinh k ợ						
B ợ hi m t ợ	745.423	843.059	58.381	72.927	977	894
B ợ hi m h n h p	308.295	229.600	39.319	37.947	4.020	2.812
B ợ hi m tr t i n ợ nh k ợ	104	63	11	23	146	165
B ợ hi m liên k t ợ u t	1.604.938	1.957.412	887.185	1.218.000	25.089	32.611
- B ợ hi m liên k t chung	1.442.320	1.754.090	777.010	1.007.744	21.307	26.783
- B ợ hi m liên k t ợ n v	162.618	203.322	110.175	210.257	3.782	5.828
B ợ hi m h u trí	5.391	1.005	622	164	204	39
B ợ hi m s c kh e	57.248	138.631	19.847	25.545	274	463
B ợ hi m b tr	4.896.284	5.784.240	597.074	744.323	3.764	4.883
T ợ ợ c ợ ợ (*)	2.729.555	3.180.110	1.006.695	1.356.173	34.542	41.948

(*) Số lượng hợp đồng bảo hiểm, số tiền bảo hiểm không bao gồm bảo hiểm bổ trợ.

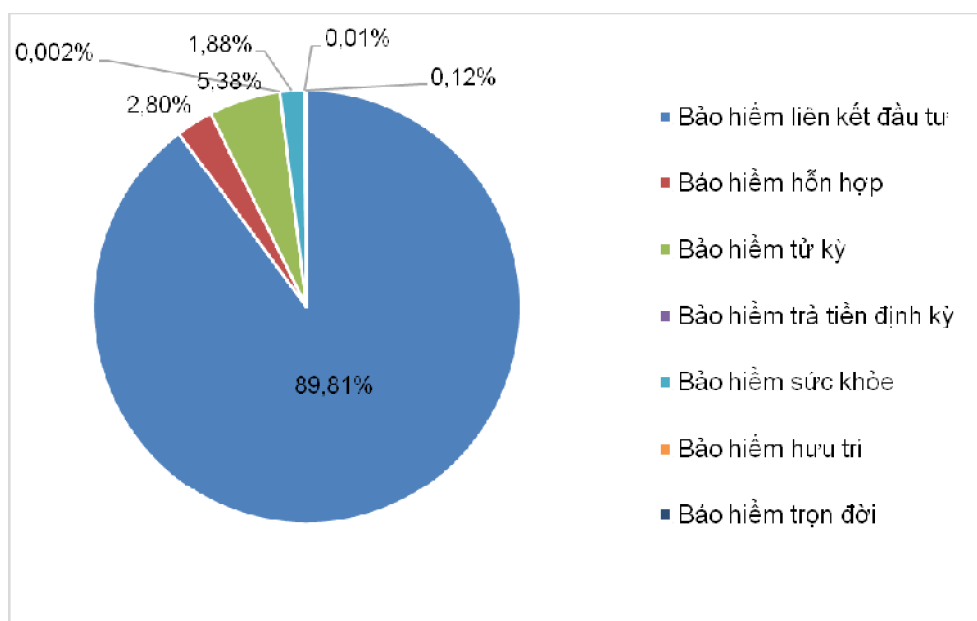
Biểu 5. Phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm khai thác mới theo nghiệp vụ năm 2020

5A. Phí bảo hiểm khai thác mới của các hợp phần bảo hiểm theo nghiệp vụ năm 2020



Tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới là: 41.948 tỷ đồng, tăng 21,44% so với năm 2019. Trong đó, phí bảo hiểm khai thác mới của hợp đồng bảo hiểm chính và bảo hiểm bổ trợ chiếm tỷ trọng lần lượt là: 88,36% và 11,64% tổng phí khai thác mới toàn thị trường. Về hợp đồng bảo hiểm chính, nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư chiếm tỷ trọng lớn nhất: 77,74% tổng phí khai thác mới toàn thị trường; tiếp theo là nghiệp vụ bảo hiểm hỗn hợp chiếm 6,7%; đứng thứ ba là nghiệp vụ bảo hiểm tử kỳ chiếm 2,13%; phí khai thác mới của các nghiệp vụ còn lại chỉ chiếm 1,78% tổng phí khai thác mới toàn thị trường.

5B. Số tiền bảo hiểm của các hợp phần khai thác mới theo nghiệp vụ năm 2020 (*)

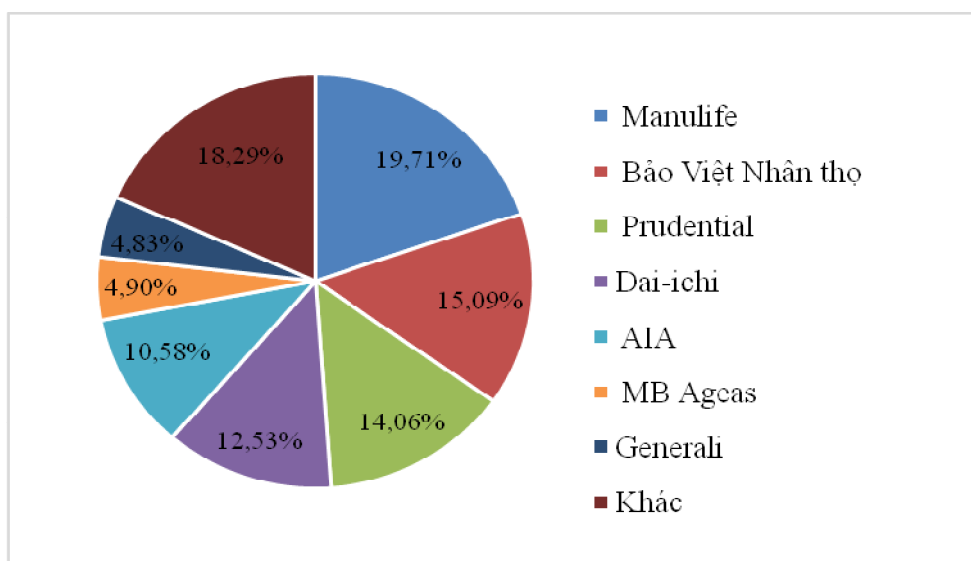


(*) Số tiền bảo hiểm không bao gồm bảo hiểm bổ trợ

Số tiền bảo hiểm của các hợp đồng khai thác mới của nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư dẫn đầu chiếm 89,81% số tiền bảo hiểm toàn thị trường, tiếp theo là nghiệp vụ bảo hiểm tử kỳ chiếm 5,38%; đứng thứ ba là nghiệp vụ bảo hiểm hỗn hợp chiếm 2,8%, số tiền bảo hiểm của các nghiệp vụ còn lại chỉ chiếm 2,01% số tiền bảo hiểm toàn thị trường.

Về thị phần doanh thu phí bảo hiểm khai thác mới (bao gồm cả bảo hiểm bồi trợ), Manulife chiếm 19,71%; Bảo Việt nhân thọ chiếm 15,09%; Prudential chiếm 14,06%; Dai-ichi chiếm 12,53%; AIA chiếm 10,58%; MB Ageas chiếm 4,9%; Generali chiếm 4,83%; 11 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ còn lại chiếm thị phần 18,29%.

Bì u 6. Th ph n doanh thu phí b o hi m khai thác m i c a các doanh nghi p b o hi m nhân th n Năm 2020



4.2. Các h p L ng b o hi m nhân th có hi u l c

Trong năm 2020, số lượng hợp đồng có hiệu lực của các sản phẩm bảo hiểm chính đạt 11.631.790 hợp đồng, tăng 13,34% so với năm 2019. Trong đó, số lượng hợp đồng bảo hiểm cá nhân đạt 11.631.230 hợp đồng, số lượng hợp đồng bảo hiểm nhóm đạt 560 hợp đồng (tương ứng với số lượng thành viên trong nhóm được bảo hiểm là 306.714 người).

B ng 7. Tình hình các h p L ng b o hi m có hi u l c giai Lo n 2019 - 2020

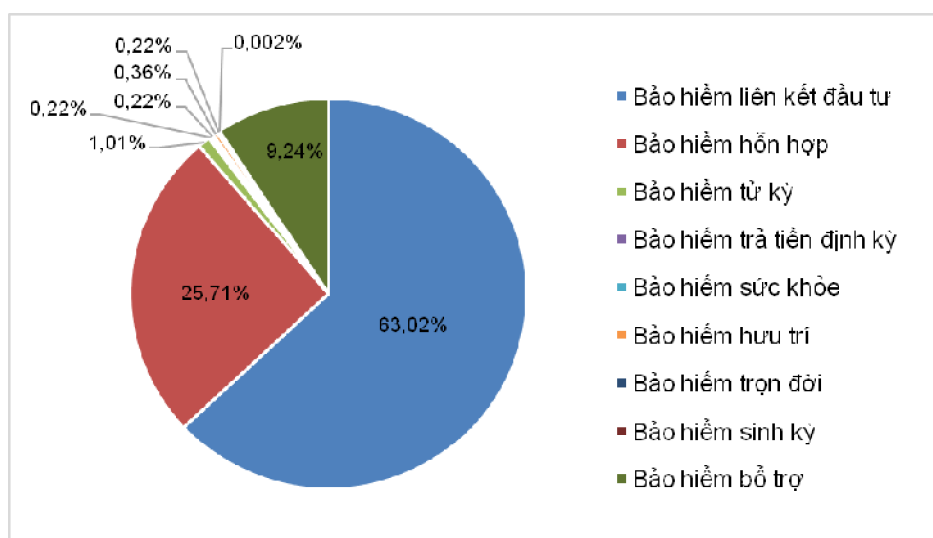
Nghi p v	H p L ng b o hi m (H p L ng)		S t i n b o hi m (T L ng)		Phí b o hi m (T L ng)	
	2019	2020	2019	2020	2019	2020
B o hi m tr n L i	61.792	66.222	6.883	7.372	241	290
B o hi m sinh kw	489	362	28	21	3	2
B o hi m t kw	1.222.292	1.317.418	96.915	115.877	1.374	1.307
B o hi m h n h p	3.921.821	3.743.426	404.942	363.792	32.606	33.236
B o hi m tr t i n L nh kw	13.822	11.549	1.440	193	284	287

Nghị p v	H p L ng b o hi m (H p L ng)		S t i n b o hi m (T L ng)		Phí b o hi m (T L ng)	
	2019	2020	2019	2020	2019	2020
B o hi m liên k t L u t	4.936.893	6.295.080	2.234.062	3.271.214	60.539	81.475
- B o hi m liên k t chung	4.631.027	5.834.426	2.069.280	2.935.566	53.815	70.590
- B o hi m liên k t L n v	305.866	460.654	164.782	335.648	6.724	10.885
B o hi m h u trí	29.302	29.542	4.166	4.122	703	467
B o hi m s c kh e	76.187	168.191	16.635	26.476	54	284
B o hi m b tr	19.490.821	22.881.701	1.801.313	2.047.523	11.013	11.942
T ng c ng (*)	10.262.598	11.631.790	2.765.071	3.789.066	106.819	129.291

(*) Số lượng hợp đồng bảo hiểm, số tiền bảo hiểm không bao gồm bảo hiểm bổ trợ

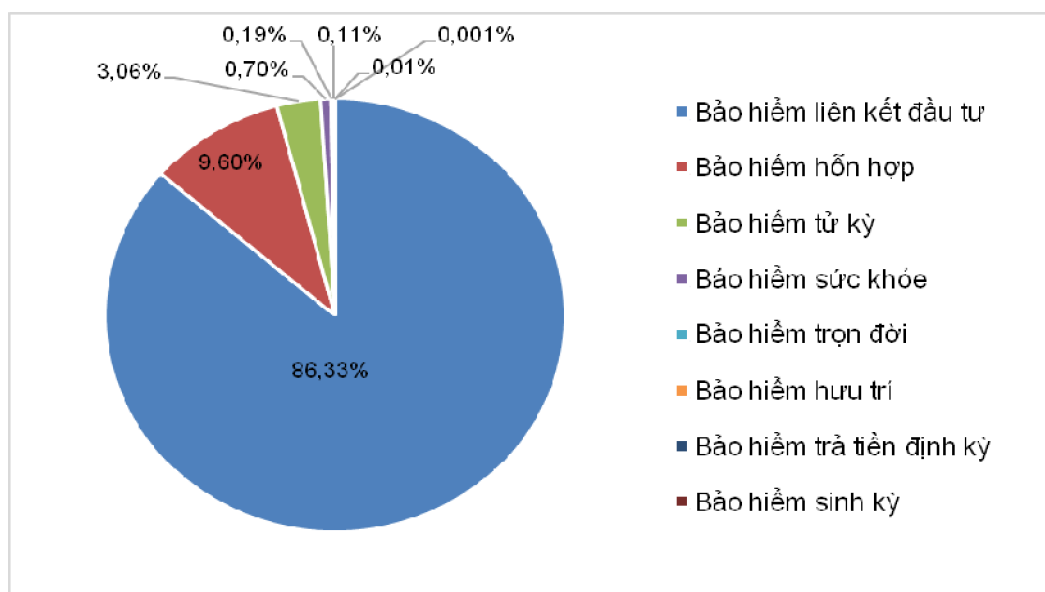
Bì u 7. Các h p L ng b o hi m có hi u l c trong nă m 2020 theo nghi p v

7A. T tr ng doanh thu phí b o hi m theo nghi p v nă m 2020



Tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực là 129.291 tỷ đồng, tăng 21,04% so với năm 2019. Trong đó, tổng doanh thu phí của sản phẩm bảo hiểm chính và bảo hiểm bổ trợ chiếm tỷ trọng lần lượt là: 90,76% và 9,24% tổng doanh thu phí bảo hiểm. Về sản phẩm bảo hiểm chính, nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư chiếm tỷ trọng lớn nhất: 63,02% tổng doanh thu phí bảo hiểm; tiếp theo là nghiệp vụ bảo hiểm hỗn hợp chiếm 25,71%; đứng thứ ba là nghiệp vụ bảo hiểm tử kỳ chiếm 1,01%; tổng doanh thu phí của các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại chỉ chiếm 1,03% tổng doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường.

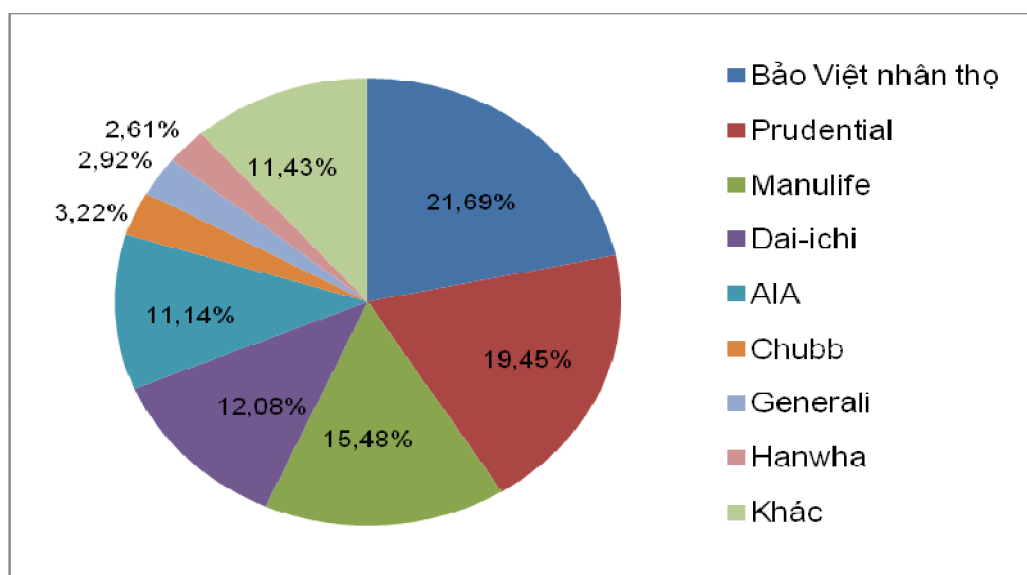
7B. Số tiền bảo hiểm các hình loại nghiệp vụ bảo hiểm có hiệu lực theo nghiệp vụ năm 2020 (*)



(*) Số tiền bảo hiểm không bao gồm bảo hiểm bổ trợ

Số tiền bảo hiểm của nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư dẫn đầu chiếm 86,33% số tiền bảo hiểm toàn thị trường, tiếp theo là nghiệp vụ bảo hiểm hỗn hợp chiếm 9,6% số tiền bảo hiểm toàn thị trường, đứng thứ ba là nghiệp vụ bảo hiểm tử kỳ chiếm 3,06%; số tiền bảo hiểm của các nghiệp vụ còn lại chỉ chiếm 1,01% số tiền bảo hiểm toàn thị trường.

Biểu đồ 8. Thành phần doanh thu phí năm 2020



Năm 2020, thị phần tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực như sau: Bảo Việt nhân thọ (21,69%), Prudential (19,45%), Manulife (15,48%), Dai-ichi (12,08%), AIA (11,14%), Chubb (3,22%), Generali (2,92%), Hanwha (2,61%). Các doanh

ng nghiệp còn lại chiếm 11,43% thị phần tổng doanh thu phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

4.3. Tình hình tr ị ti n b o hi m

Tổng số tiền bảo hiểm các doanh nghiệp đã chi trả trong năm 2020 cho các sản phẩm bảo hiểm là 28.059 tỷ đồng; trong đó trả giá trị tiền bảo hiểm gốc là 10.515 tỷ đồng, trả giá trị hoàn lại là 9.740 tỷ đồng, trả tiền đáo hạn là 7.803 tỷ đồng. Số tiền chi trả bảo hiểm tập trung chủ yếu vào các sản phẩm hỗn hợp và bảo hiểm liên kết đầu tư.

B ng 8. Tình hình tr ị ti n b o hi m giai Lo n 2019 ã 2020

ñ n v: T L ng

Nghị p v	Tr ị ti n b o hi m g c		Tr giá tr hoàn l i		Tr Láo h n		T ng	
	2019	2020	2019	2020	2019	2020	2019	2020
B o hi m tr n L i	24	27	62	62	0,07	0,34	87	89
B o hi m sinh kw	3	1	2	2	6	6	11	10
B o hi m t kw	105	90	15	17	245	270	364	377
B o hi m h nh p	3.910	4.401	2.447	3.353	5.732	7.272	12.089	15.025
B o hi m tr ị ti n L nh kw	31	6	281	362			311	368
B o hi m liên k t L u t	4.717	3.889	3.689	5.934	74	215	8.480	10.038
- B o hi m liên k t chung	4.596	3.588	3.355	5.463	74	215	8.024	9.266
- B o hi m liên k t L n v	122	301	335	471			456	772
B o hi m h u trí	27	25	12	9	20	36	59	70
B o hi m s c kh e	17	20	0,02	0,02			17	20
B o hi m b tr	1.586	2.056	1	1	2	3	1.589	2.060
T ng c ng	10.421	10.515	6.509	9.740	6.079	7.803	23.008	28.059

4.4. D phòng nghị p v b o hi m nhân th

Cùng với sự tăng trưởng về doanh thu phí bảo hiểm và phát triển hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cũng được tăng lên nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Năm 2020, tổng dự phòng nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đạt 337.550 tỷ đồng, tăng 26,16% so với năm 2019.

Bảng 9. D phòng nghi p v giai Lo n 2019 - 2020

Đơn vị: Tỷ đồng

D phòng	D phòng nghi p v trích trong năm		Tỷ lệ trích	T ng d phòng nghi p v		Tỷ lệ trích
	2019	2020		2019	2020	
D phòng toán h c	45.009	67.025	48,9%	244.666	311.690	27,4%
D phòng phí ch a L c h ng	460	446	(3,1%)	1.810	2.256	24,7%
D phòng b i th ng	698	519	(25,6%)	2.182	2.701	23,8%
D phòng chia lãi	1.368	161	(88,2%)	16.876	17.037	1,0%
D phòng L m b o cân L i	94	90	(4,1%)	409	499	23,0%
D phòng b o L m lãi su t cam k t	(320)	1.745	645%	1.621	3.366	106,4%
T ng	47.309	69.986	47,9%	267.564	337.550	26,2%

5. HO T NH NG TÁI B O HI M

Năm 2020, tổng phí bảo hiểm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm đạt 164.341 tỷ đồng (tăng 16,69% so với năm 2019). Trong đó, lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ đạt 38.073 tỷ đồng (chiếm 67,18% phí bảo hiểm gốc phi nhân thọ), lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ đạt 126.269 tỷ đồng (chiếm 97,66% phí bảo hiểm gốc nhân thọ). Hoạt động tái bảo hiểm được thực hiện chủ yếu đối với hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ với tỷ trọng là 86,02% tổng số phí tái.

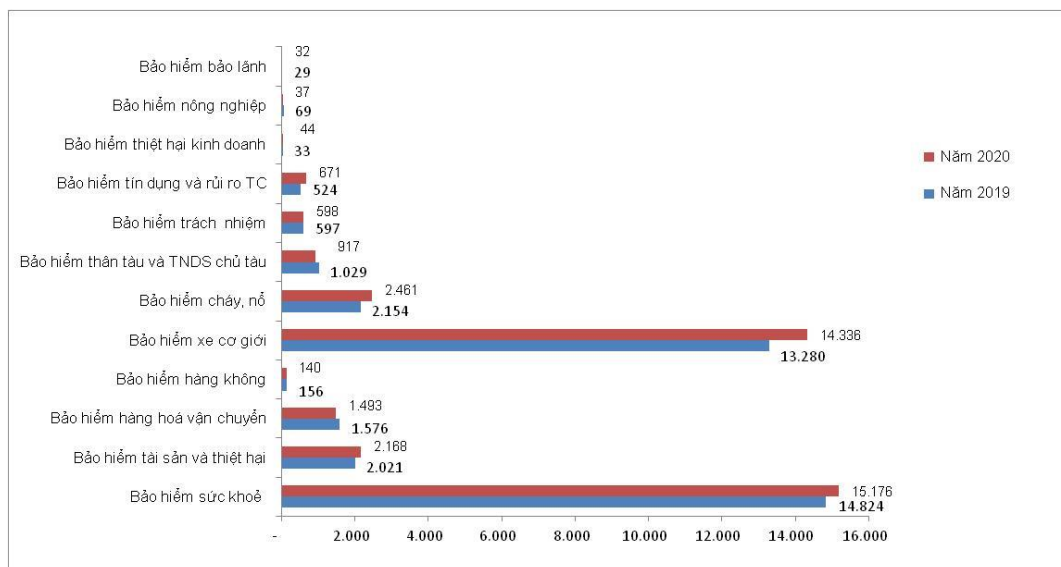
Bảng 10. Ho t L ng tái b o hi m giai Lo n 2016 - 2020

Đơn vị: Tỷ đồng

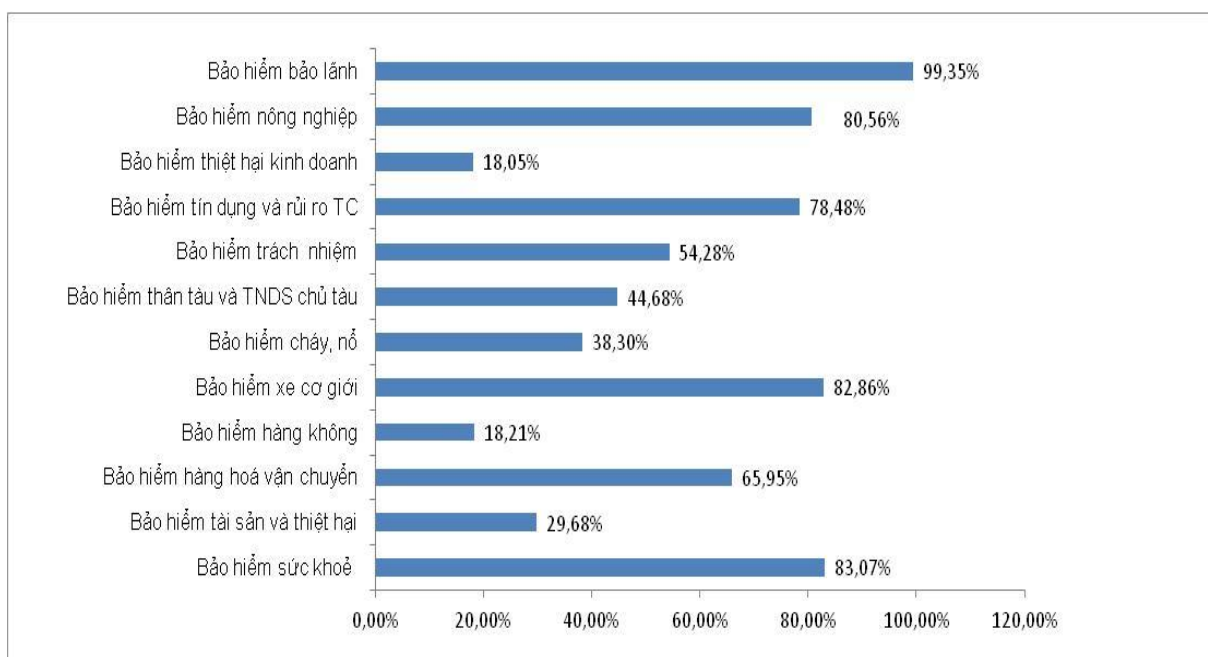
Ch tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
T ng phí b o hi m g c	87.364	107.709	133.146	160.184	185.960
Phi nhân thọ	36.866	41.594	46.970	53.366	56.669
Nhân thọ	50.497	66.114	86.176	106.819	129.291
Tái b o hi m	10.282	12.474	16.499	19.350	21.619
Phi nhân thọ	9.758	11.516	15.213	17.074	18.596
Nhân thọ	524	958	1.286	2.276	3.023
T ng phí b o hi m gi l i	77.081	95.347	116.647	140.834	164.341
Phi nhân thọ	27.108	30.079	31.757	36.292	38.073
Nhân thọ	49.973	65.268	84.889	104.543	126.269

Biểu 9. Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ giai đoạn 2019 - 2020

Đơn vị: Tỷ đồng



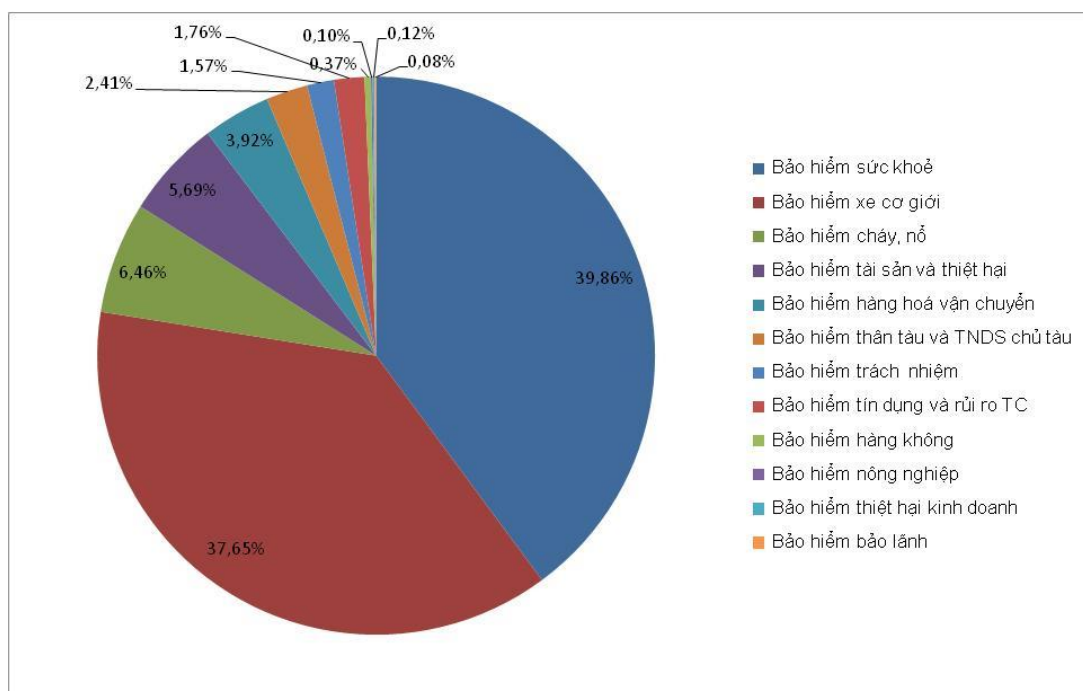
Biểu 10. Tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2020



Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm có rủi ro lớn, các doanh nghiệp thực hiện nhượng tái bảo hiểm với tỷ trọng lớn để phân tán rủi ro như bảo hiểm hàng không, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm tài sản và thiệt hại, bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu.

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm bảo lãnh, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm sức khoẻ, bảo hiểm xe cơ giới các doanh nghiệp bảo hiểm hầu như không nhượng tái bảo hiểm. Tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại của các nghiệp vụ này rất lớn: nghiệp vụ bảo hiểm bảo lãnh (99,35%), nghiệp vụ bảo hiểm sức khoẻ (83,07%), nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới (82,86%), nghiệp vụ bảo hiểm nông nghiệp (80,56%).

Biểu 11. Tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm giữ lại theo nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ năm 2020



Trong cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm giữ lại, nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe chiếm tỷ trọng lớn nhất 39,86%; tiếp đến là bảo hiểm xe cơ giới 37,65%, bảo hiểm cháy nổ 6,46%, bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại 5,69%, bảo hiểm hàng hóa vận chuyển 3,92%, bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu 2,41%. Các nghiệp vụ chiếm tỷ trọng phí bảo hiểm giữ lại thấp là bảo hiểm bảo lãnh 0,08%; bảo hiểm nông nghiệp 0,10%, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh 0,12%, bảo hiểm hàng không 0,37%; bảo hiểm trách nhiệm (1,57%), bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính 1,76%.

6. HOẠT ĐỘNG UỐT CẢ CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Các doanh nghiệp bảo hiểm đã tạo lập nguồn vốn trung và dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2020, tổng số tiền các doanh nghiệp bảo hiểm tích lũy đầu tư trở lại nền kinh tế là 468.563 tỷ đồng, tăng 23,79% so với năm 2019. Hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp đảm bảo an toàn, hiệu quả và thanh khoản. Danh mục đầu tư đa dạng gồm góp vốn thành lập doanh nghiệp khác, cho vay, trái phiếu Chính phủ, cổ phiếu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng. Năm 2020, tỷ trọng danh mục đầu tư như sau: tiền gửi tại các tổ chức tín dụng chiếm 44,59%; trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương chiếm 37,02%, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh chiếm 9,86%.

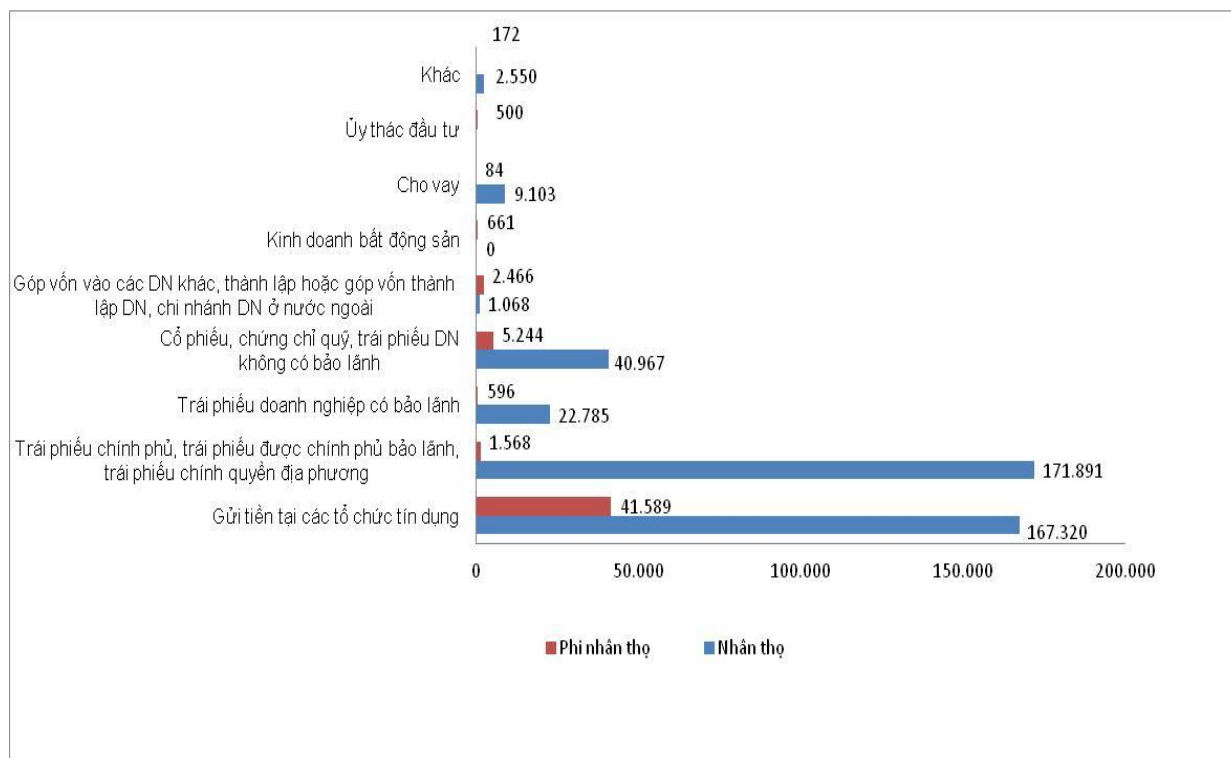
Bảng 11. Các u danh m c L u t c a các doanh nghi p b o hi m năm 2020

Đơn vị: Tỷ đồng

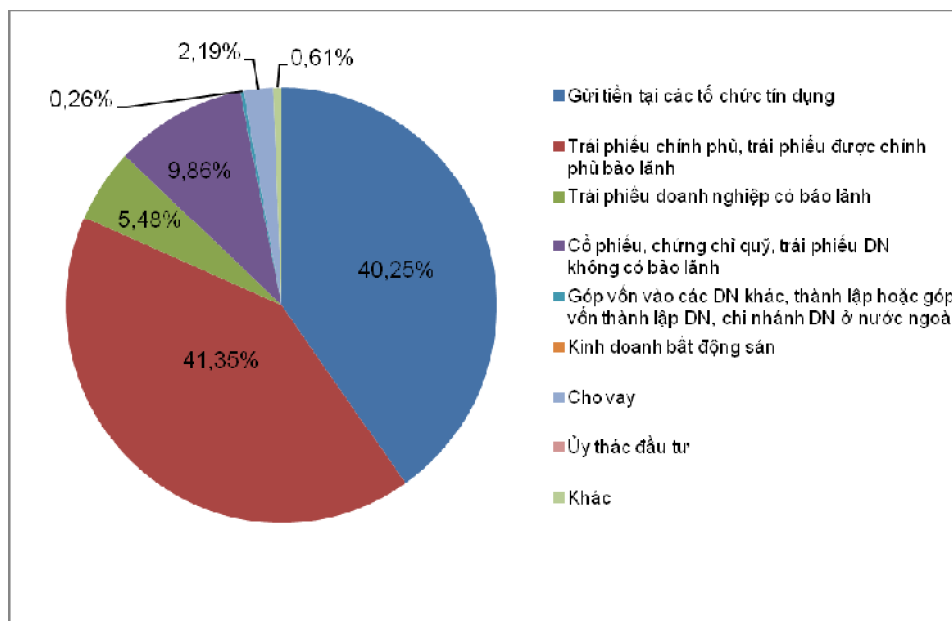
Nội dung	Nhân thọ	Phi nhân thọ	Tổng cộng	Các u
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	167.320	41.589	208.909	44,59%
Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương	171.891	1.568	173.458	37,02%
Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh	22.785	596	23.381	4,99%
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh	40.967	5.244	46.211	9,86%
Góp vốn vào các doanh nghiệp khác, thành lập hoặc góp vốn thành lập doanh nghiệp, chi nhánh ở nước ngoài	1.068	2.466	3.535	0,75%
Kinh doanh bất động sản	0	661	661	0,14%
Cho vay/Tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng	9.103	84	9.186	1,96%
Ủy thác đầu tư		500	500	0,11%
Khác	2.550	172	2.722	0,58%
Tổng cộng	415.684	52.879	468.563	100%

Bảng 12. Tình hình L u t c a các doanh nghi p b o hi m năm 2020

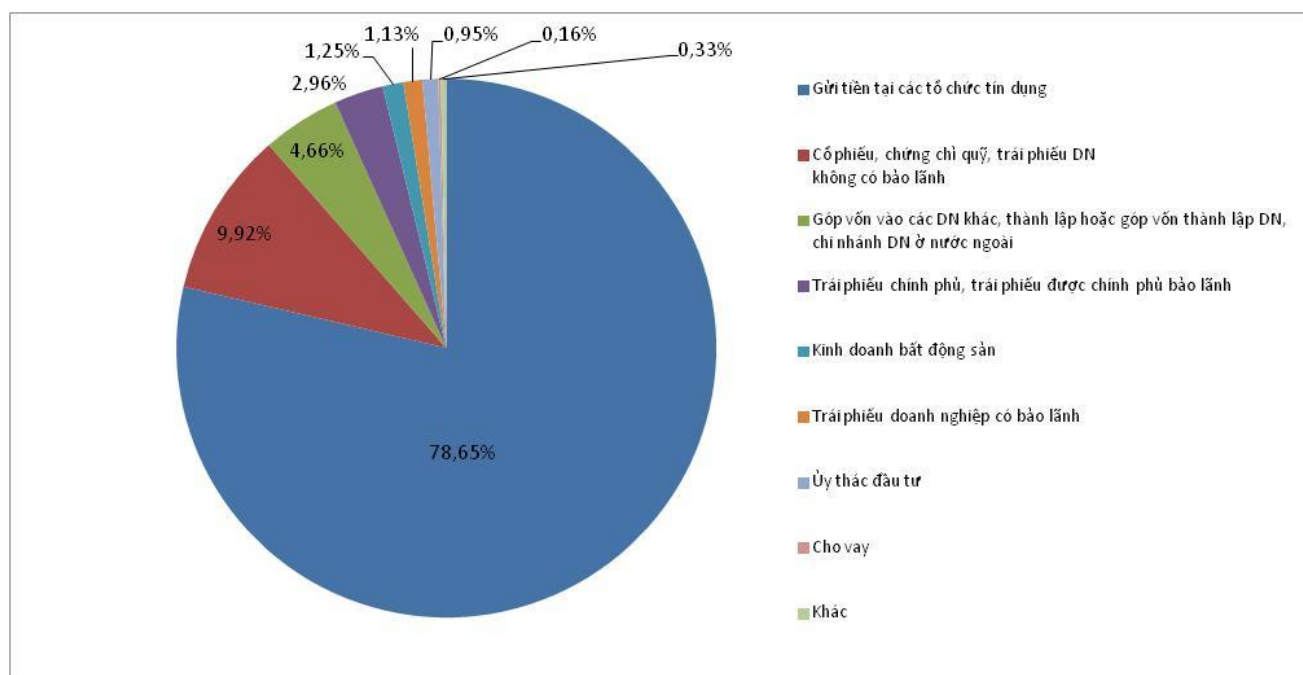
Đơn vị: Tỷ đồng



Biểu 13. Cơ cấu Lũy t của các doanh nghiệp bảo hiểm năm 2020
13A. Cơ cấu danh mục Lũy t của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ



13B. Cơ cấu danh mục Lũy t của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ



7. TRUNG GIAN BẢO HIỂM

7.1. Hoạt động môi giới bảo hiểm

Năm 2020, tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm (bao gồm cả môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm) đạt 11.075 tỷ đồng (tăng 33,28% so với năm 2019). Trong đó môi giới bảo hiểm gốc đạt 6.895 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 62,3% (tăng 14,03% so với

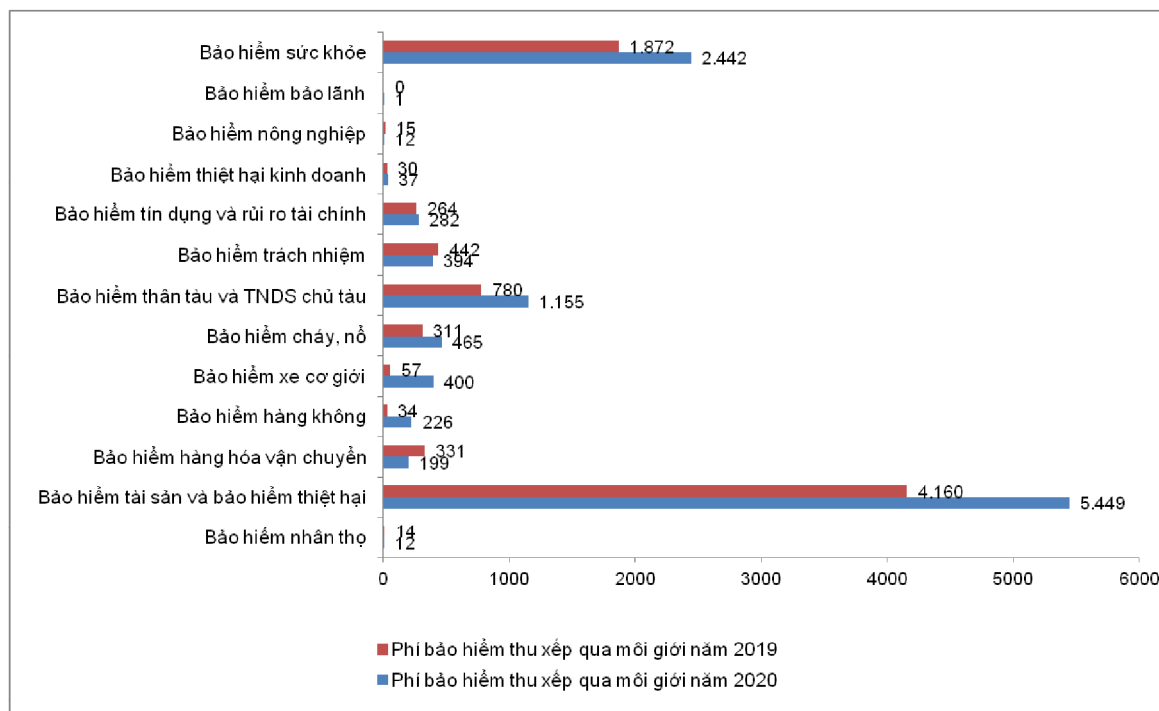
năm 2019), môi giới tái bảo hiểm đạt 4.180 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 37,7% (tăng 84,76% so với năm 2019). Tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới (cả môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm) chiếm 19,52% trong tổng phí bảo hiểm gốc lĩnh vực phi nhân thọ. Tính riêng tỷ lệ phí bảo hiểm gốc thu xếp qua môi giới so với tổng phí bảo hiểm gốc lĩnh vực phi nhân thọ đạt 12,15%.

Hoạt động môi giới bảo hiểm được thực hiện trên tất cả các nghiệp vụ, trong đó tập trung chủ yếu trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ (tỷ trọng 77,84%), kế đó là bảo hiểm sức khỏe (tỷ trọng 22,05%), bảo hiểm nhân thọ phát sinh không đáng kể (tỷ trọng 0,11%). Phí bảo hiểm thu xếp chủ yếu thuộc nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại (chiếm tỷ trọng 49,20%) và nghiệp vụ bảo hiểm chăm sóc sức khỏe thuộc nhóm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (chiếm tỷ trọng 21,05%). Năm 2020, phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới của một số nghiệp vụ có tốc độ tăng trưởng cao so với năm 2019 là: nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới (tăng 599%), nghiệp vụ bảo hiểm hàng không (tăng 563%), nghiệp vụ bảo hiểm cháy nổ (tăng 49%).

Tuy nhiên, xét về giá trị tăng trưởng tuyệt đối thì các nghiệp vụ có mức tăng cao về phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới là bảo hiểm tài sản và thiệt hại (tăng 1.289 tỷ đồng), bảo hiểm sức khỏe (tăng 570 tỷ đồng), bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu (tăng 376 tỷ đồng), bảo hiểm xe cơ giới (tăng 343 tỷ đồng), bảo hiểm hàng không (tăng 192 tỷ đồng), bảo hiểm cháy nổ (tăng 154 tỷ đồng). Một số nghiệp vụ có giá trị phí thu xếp giảm đáng kể so với năm 2019 là bảo hiểm hàng hóa vận chuyển (giảm 132 tỷ đồng), bảo hiểm trách nhiệm (giảm 48 tỷ).

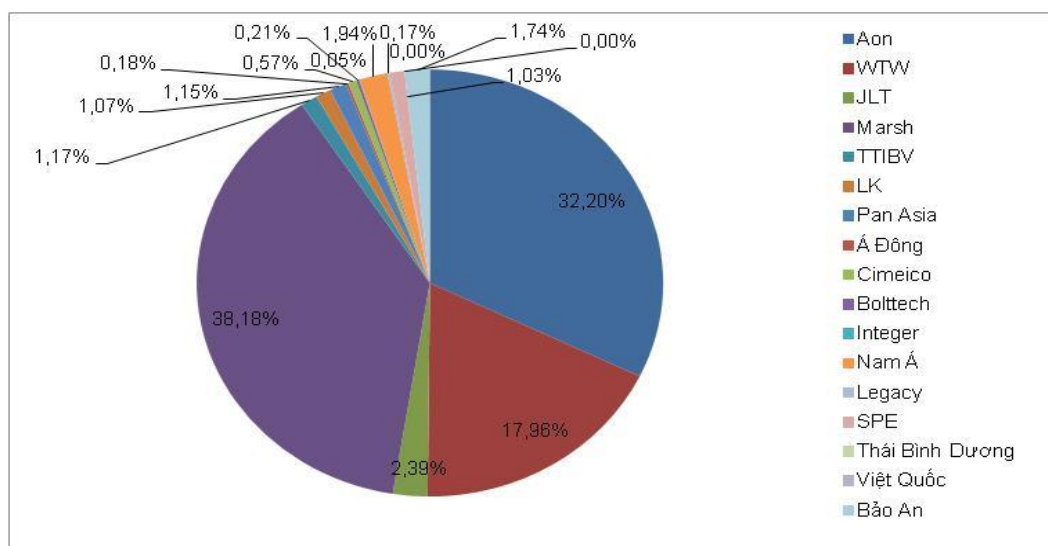
Bí u 14. Phí b o hi m thu x p qua môi gi i n ăm 2019-2020

ñ n v: T L ng



Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới tập trung chủ yếu ở 4 doanh nghiệp là Marsh, Aon, Willis Tower Watson và Jardine Lloyd Thompson (tổng thị phần là 90,73%). 13 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm còn lại chiếm thị phần 9,27%.

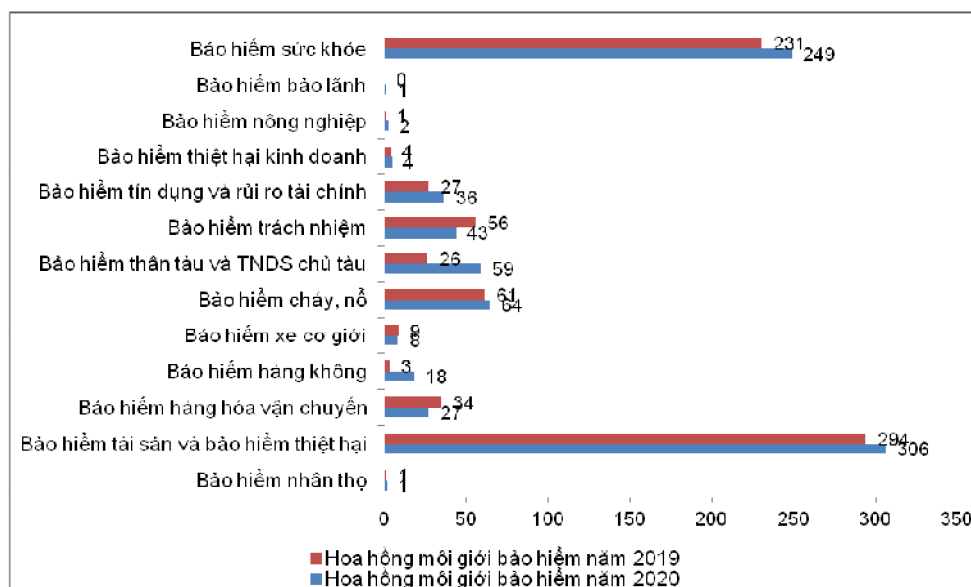
Biểu đồ 15. Tỷ trọng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới năm 2020



Năm 2020, tổng doanh thu hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đạt 897 tỷ đồng, tăng 10,37% so với năm 2019. Trong đó hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc đạt 670 tỷ đồng (tăng 7,03% so với năm 2019), hoa hồng môi giới tái bảo hiểm đạt 149 tỷ đồng (tăng 23,49% so với năm 2019), tổng doanh thu phí dịch vụ đạt 77 tỷ đồng (tăng 18,05% so với năm 2019). Tỷ lệ hoa hồng môi giới bảo hiểm trên phí bảo hiểm thu xếp bình quân là 8,1%, trong đó tỷ lệ hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc bình quân là 9,72%, tỷ lệ hoa hồng môi giới tái bảo hiểm bình quân là 3,58%.

Biểu đồ 16. Hoa hồng môi giới bảo hiểm theo nghiệp vụ giai đoạn 2019-2020

Đơn vị: Tỷ đồng



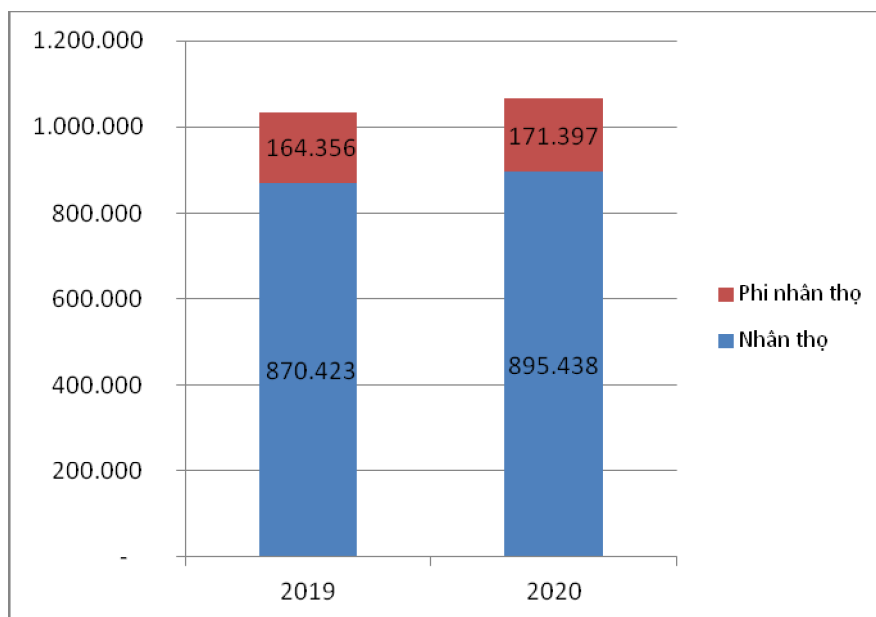
7.2. Ñ i lý b o hi m

Tổng đại lý bảo hiểm năm 2020 đạt 1.066.835 đại lý, tăng 3,10% so với năm 2019. Trong đó, đại lý bảo hiểm nhân thọ là 895.438 người, tăng 2,87% so với năm 2019. Đại lý bảo hiểm phi nhân thọ là 171.397 người, tăng 4,28% so với năm 2019.

B ãng 12. S l ãng Ñ i lý Ñ ang ho t Ñ ãng tính Ñ n 31/12/2020

Ch tiêu	Ñ i lý cá nhân	Ñ i lý t ch c		T ãng s Ñ i lý (bao g m Ñ i lý cá nhân và cá nhân tr c thu c Ñ i lý t ch c Ñ c c p ch ãng ch Ñ ào t o)	T l	T ãng tr ãng so v i ãm 2019
		S l ãng	Cá nhân tr c thu c			
Nhân thọ	569.144	506	326.294	895.438	83,93%	2,87%
Phi nhân thọ	111.638	3.028	59.759	171.397	16,07%	4,28%
T ãng	680.782	3.534	386.053	1.066.835	100%	3,10%

B i u 17. S l ãng Ñ i lý b o hi m ãm 2019 - 2020



**PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM, MÔI GIỚI BẢO HIỂM
NĂM 2020**

TT	Tên Công ty	Năm thành lập	Vốn Liều Lũy góp (tỷ đồng)
CÔNG TY BẢO HIỂM PHI NHÂN THÂN : 32			
1	Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt (Bảo hiểm Bảo Việt)	1964	2.900
2	Tổng công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh)	1994	914
3	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (Pjico)	1995	887
4	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long)	1995	600
5	Tổng công ty Bảo hiểm PVI (Bảo hiểm PVI)	1996	3.100
6	Công ty TNHH bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam (TMIV)	1996	300
7	Công ty bảo hiểm Liên hiệp (UIC)	1997	300
8	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	1998	804
9	Công ty TNHH bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam (Groupama)	2001	389
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VBI)	2002	667
11	Công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina (Samsung Vina)	2002	500
12	Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông (VASS)	2003	700
13	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	2005	1.173
14	Công ty cổ phần bảo hiểm AAA (AAA)	2005	1.123
15	Công ty TNHH bảo hiểm AIG Việt Nam (AIG)	2005	1.126
16	Công ty Bảo hiểm QBE Việt Nam (QBE)	2005	300
17	Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC)	2006	380
18	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu (GIC)	2006	400
19	Công ty cổ phần bảo hiểm Phú Hưng (PAC)	2006	449
20	Công ty TNHH bảo hiểm Liberty (Liberty)	2006	1.204
21	Công ty TNHH bảo hiểm Chubb Việt Nam (Chubb)	2006	337
22	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Quân đội (MIC)	2007	1.300
23	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không (VNI)	2008	1.000
24	Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (BSH)	2008	1.000
25	Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương (BHV)	2008	300
26	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ MSIG Việt Nam (MSIG)	2008	300
27	Công ty TNHH bảo hiểm Fubon (Việt Nam) (Fubon)	2008	500
28	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Xuân Thành (Xuân Thành)	2009	680
29	Công ty TNHH bảo hiểm phi nhân thọ Cathay Việt Nam (Cathay)	2010	534
30	Công ty cổ phần bảo hiểm OPES (OPES)	2018	400
31	Công ty TNHH bảo hiểm HD	2020	1.800
32	Chi nhánh Công ty Bảo hiểm Bảo lãnh Seoul tại Hà Nội (SGI)	2014	600

TT	Tên Công ty	Năm thành lập	Vốn Liều Lũ góp (tỷ đồng)
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THỌ : 18			
33	Tổng Công ty Bảo Việt nhân thọ (BVL)	2004	5.000
34	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam (Prudential)	1999	4.950
35	Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (Manulife)	1999	13.095
36	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam) (AIA)	2000	3.224
37	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Chubb Việt Nam (Chubb Life)	2005	1.384
38	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Mirae Asset Prévoir (MAP Life)	2005	2.158
39	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (Dai-ichi Life Việt Nam)	2007	7.698
40	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Cathay Việt Nam (Cathay Life)	2007	6.121
41	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ FWD Việt Nam (FWD Viet Nam)	2007	15.174
42	Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam (Hanwha Life Việt Nam)	2008	4.891
43	Công ty TNHH Bảo hiểm FWD Việt Nam (FWDA)	2008	600
44	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Fubon Việt Nam (Fubon Life)	2010	1.400
45	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Generali Việt Nam (Generali Life)	2011	6.853
46	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Aviva (Aviva)	2011	2.856
47	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam (Sun Life)	2013	14.380
48	Công ty Cổ phần bảo hiểm nhân thọ Phú Hưng (PHL)	2013	1.693
49	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV MetLife (BIDV MetLife)	2014	1.094
50	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MB Ageas Life)	2016	1.500
CÔNG TY TÁI BẢO HIỂM : 2			
51	Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE)	1994	1.311
52	Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI (PVI Re)	2011	728
CÔNG TY MÔI GIỚI BẢO HIỂM : 19			
53	Công ty TNHH Aon Việt Nam	1993	8
54	Công ty cổ phần môi giới Bảo hiểm Việt Quốc	2001	8
55	Công ty cổ phần môi giới Bảo hiểm Á Đông	2003	11
56	Công ty cổ phần môi giới Bảo hiểm Đại Việt (*)	2003	6
57	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm Willis Tower Watson Việt Nam	2003	8
58	Công ty TNHH môi giới Bảo hiểm Marsh Việt Nam	2004	9
59	Công ty cổ phần môi giới Bảo hiểm Thái Bình Dương	2005	31
60	Công ty cổ phần môi giới Bảo hiểm Cimeico	2006	30
61	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm SPE Việt Nam	2008	8
62	Công ty TNHH môi giới Bảo hiểm Jardine Lloyd Thompson Việt Nam	2008	45
63	Công ty cổ phần môi giới Bảo hiểm Nam Á	2010	10

TT	Tên Công ty	Năm thành lập	Vốn Liều Lũy góp (tỷ đồng)
64	Công ty TNHH môi giới Bảo hiểm Toyota-Tsusho (Việt Nam)	2011	12
65	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Legacy	2016	8
66	Công ty cổ phần môi giới Bảo hiểm Bolttech Việt Nam	2017	4
67	Công Ty TNHH Môi Giới Bảo Hiểm Bảo An	2019	4
68	Công ty Cổ phần Môi giới Bảo hiểm Integer	2019	8
69	Công ty TNHH môi giới bảo hiểm LK Việt Nam	2020	20
70	Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Pan Asia Việt Nam	2020	4
71	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm Bee Việt Nam	2020	8

(*) Công ty đã dừng hoạt động, đang hoàn tất thủ tục giải thể

**PHỤ LỤC 2. DANH SÁCH VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA CÔNG TY BẢO HIỂM
VÀ CÔNG TY MÔI GIỚI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI NĂM 2020**

STT	Tên văn phòng Đại diện	Quốc tịch	Năm thành lập	Nhà Li m
I	VPND Phi nhân th : 10			
1	Công ty KB Insurance Co; Ltd (*)	Hàn Quốc	1995	Hà Nội
2	Công ty KB Insurance Co; Ltd (*)	Hàn Quốc	2001	TP.Hồ Chí Minh
3	Công ty TNHH bảo hiểm hàng hải và hoả hoạn Hyundai	Hàn Quốc	2016	Hà Nội
4	Công ty bảo hiểm thương mại Hàn Quốc	Hàn Quốc	2004	TP.Hồ Chí Minh
5	Công ty bảo hiểm thương mại Hàn Quốc	Hàn Quốc	2019	Hà Nội
6	Công ty Sampo Japan Nipponkoa (**)	Nhật Bản	2005	Hà Nội
7	Công ty Sampo Japan Nipponkoa (**)	Nhật Bản	2006	TP.Hồ Chí Minh
8	Công ty Allianz SE	Đức	2006	Hà Nội
9	Công ty TNHH bảo hiểm Chevalier	Hồng Kông	2006	TP.Hồ Chí Minh
10	Công ty AmTrust Europe Limited	Anh	2012	TP.Hồ Chí Minh
II	VPND Nhân th : 7			
11	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Nan Shan	Đài Loan	2005	Hà Nội
12	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Shin Kong	Đài Loan	2006	Hà Nội
13	Công ty AXA SA	Pháp	2007	Hà Nội
14	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Samsung	Hàn Quốc	2008	Hà Nội
15	Công ty bảo hiểm nhân thọ Shinhan	Hàn Quốc	2015	Hà Nội
16	Công ty bảo hiểm nhân thọ Sumitomo	Nhật Bản	2011	Hà Nội
17	Công ty bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi	Nhật Bản	2020	Hà Nội
III	VPND tái b o hi m: 1			
18	Công ty TNHH Tái bảo hiểm vốn châu Á	Singapore	2012	TP.Hồ Chí Minh
IV	VPND Môi gi i b o hi m: 3			
19	Công ty cổ phần môi giới bảo hiểm dạng đóng Malakut	Nga	2006	Hà Nội
20	Công ty Alexander Leed Risk Services	Đài Loan	2008	TP.Hồ Chí Minh
21	Công ty Arthur J. Gallagher (UK) Limited	Anh	2020	Hà Nội

(*) Trước đây là Công ty TNHH bảo hiểm LIG

(**) Sáp nhập giữa Công ty TNHH bảo hiểm Nipponkoa và Công ty bảo hiểm Sampo Japan

**PHỤ LỤC 3. TỔNG DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM - THỊ PHẦN PHÍ BẢO HIỂM GỐC
TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM NĂM 2019 - 2020**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên công ty	Doanh thu phí b o hi m		Th ph n doanh thu phí		B i th ng/Tr ti n b o hi m	
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020
CÔNG TY B O HI M PHI NHÂN TH							
1	Bảo hiểm Bảo Việt	10.297.042	9.692.209	19,30%	17,10%	6.536.214	5.305.069
2	Bảo Minh	3.881.122	4.295.332	7,27%	7,58%	1.454.057	1.242.290
3	Pjico	3.066.199	3.508.666	5,75%	6,19%	1.304.703	1.285.555
4	Bảo Long	1.136.748	1.274.704	2,13%	2,25%	434.983	423.966
5	Bảo hiểm PVI	7.297.184	7.401.636	13,67%	13,06%	3.302.937	3.661.390
6	TMIV	643.854	683.315	1,21%	1,21%	169.286	215.625
7	UIC	676.342	750.732	1,27%	1,32%	198.790	103.590
8	PTI	5.692.726	5.959.243	10,67%	10,52%	2.026.176	2.110.712
9	Groupama	14	-	0,00%	0,00%	889	326
10	VBI	1.891.599	2.069.285	3,54%	3,65%	647.103	791.008
11	Samsung Vina	1.073.844	1.006.115	2,01%	1,78%	149.863	195.553
12	VASS	2.732.139	1.698.493	5,12%	3,00%	97.574	89.839
13	BIC	2.332.076	2.659.479	4,37%	4,69%	867.176	1.002.686
14	AAA	218.202	196.010	0,41%	0,35%	56.760	46.417
15	AIG	400.403	360.126	0,75%	0,64%	42.201	31.381
16	QBE	252.138	201.616	0,47%	0,36%	87.734	93.420
17	ABIC	1.742.511	1.905.661	3,27%	3,36%	385.073	469.383
18	GIC	1.381.530	1.704.738	2,59%	3,01%	223.654	270.237
19	PAC	74.096	66.299	0,14%	0,12%	45.211	16.915
20	Liberty	748.299	717.222	1,40%	1,27%	272.928	360.886
21	Chubb	225.561	220.384	0,42%	0,39%	15.428	26.801
22	MIC	2.506.602	3.156.613	4,70%	5,57%	670.559	940.241
23	VNI	1.180.214	1.708.386	2,21%	3,01%	435.392	591.086
24	BSH	1.476.655	2.387.643	2,77%	4,21%	505.627	710.144
25	BHV	132.716	124.043	0,25%	0,22%	62.231	54.675
26	MSIG	882.755	938.880	1,65%	1,66%	394.905	324.414
27	Fubon	486.647	502.914	0,91%	0,89%	130.915	76.498
28	Xuân Thành	374.691	514.262	0,70%	0,91%	116.451	156.836
29	Cathay	337.984	371.699	0,63%	0,66%	112.156	61.596
30	OPES	194.780	540.983	0,36%	0,95%	310	2.002

TT	Tên công ty	Doanh thu phí b o hi m		Th ph n doanh thu phí		B i th ng/Tr ti n b o hi m	
		NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2019	NĂM 2020
31	HDI	-	20.821	0,00%	0,04%	0	40.734
32	SGL	29.134	31.236	0,05%	0,06%	5.184	7.538
	T NG	53.365.807	56.668.745	100%	100%	20.752.470	20.708.814
CÔNG TY B O HI M NHÂN TH							
33	Bảo Việt	25.451.556	28.037.647	23,8%	21,7%	7.457.840	7.495.755
34	Prudential	22.207.068	25.141.671	20,8%	19,4%	6.257.285	6.764.984
35	Manulife	15.081.614	20.008.797	14,1%	15,5%	2.876.920	3.882.316
36	AIA	11.441.793	14.404.714	10,7%	11,1%	1.813.729	2.174.715
37	Chubb	3.524.918	4.162.115	3,3%	3,2%	585.460	765.768
38	Map Life	452.979	451.050	0,4%	0,3%	518.609	489.331
39	Daiichi	13.054.139	15.614.262	12,2%	12,1%	1.605.841	2.027.716
40	Cathay	1.054.567	1.614.875	1,0%	1,2%	108.298	181.968
41	FWD	1.318.450	2.496.770	1,2%	1,9%	119.107	196.187
42	Hanwha	2.851.146	3.374.493	2,7%	2,6%	307.420	474.109
43	FWDA	591.655	511.622	0,6%	0,4%	37.230	67.262
44	Fubon	89.307	108.422	0,1%	0,1%	17.125	22.697
45	Generali	2.674.730	3.773.532	2,5%	2,9%	497.181	951.853
46	Aviva	2.226.815	3.066.995	2,1%	2,4%	319.654	1.473.397
47	Sun Life	1.008.283	1.338.915	0,9%	1,0%	357.909	544.943
48	Phú Hưng	378.862	402.671	0,4%	0,3%	41.588	34.688
49	BIDV MetLife	1.032.815	1.335.551	1,0%	1,0%	56.231	387.505
50	MB Ageas	2.377.923	3.447.148	2,2%	2,7%	30.932	123.507
	T NG	106.818.621	129.291.252	100%	100%	23.008.359	28.058.702
	T NG TH TR NG	160.184.428	185.959.997			43.760.829	48.767.517

PHỤ LỤC 4. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2019 - 2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên công ty	Năm 2019			Năm 2020		
		Doanh thu	VCSH	T ổng tài s ản	Doanh thu	VCSH	T ổng tài s ản
CÔNG TY B ẢO HI ỂM PHI NHÂN TH ÂN							
1	Bảo hiểm Bảo Việt	10.297.042	3.145.860	14.544.005	9.692.209	3.151.450	12.978.079
2	Bảo Minh	3.881.122	2.295.119	5.738.904	4.295.332	2.302.676	6.551.552
3	Pjico	3.066.199	1.537.683	5.842.839	3.508.666	1.479.726	6.118.518
4	Bảo Long	1.136.748	675.204	1.996.196	1.274.704	706.275	2.281.676
5	Bảo hiểm PVI	7.297.184	2.778.060	14.875.283	7.401.636	3.310.009	15.627.895
6	TMIV	643.854	494.890	1.527.332	683.315	551.861	1.440.758
7	UIC	676.342	564.133	1.396.002	750.732	659.921	1.553.295
8	PTI	5.692.726	1.867.562	7.614.547	5.959.243	2.021.153	7.767.255
9	Groupama	14	300.760	311.185	-	294.813	304.424
10	VBI	1.891.599	1.246.964	3.156.559	2.069.285	1.272.634	3.677.865
11	Samsung Vina	1.073.844	1.099.807	2.078.156	1.006.115	1.190.582	2.062.073
12	VASS	2.732.139	108.329	1.367.192	1.698.493	343.762	1.355.688
13	BIC	2.332.076	2.241.285	5.495.640	2.659.479	2.417.618	5.811.113
14	AAA	218.202	451.914	706.085	196.010	389.317	621.572
15	AIG	400.403	505.385	843.470	360.126	550.969	853.232
16	QBE	252.138	398.067	1.166.329	201.616	439.723	1.116.411
17	ABIC	1.742.511	891.075	2.569.470	1.905.661	1.044.880	2.987.807
18	GIC	1.381.530	558.150	2.424.510	1.704.738	593.827	2.333.381
19	PAC	74.096	320.286	395.662	66.299	326.091	472.765
20	Liberty	748.299	713.723	1.478.589	717.222	837.138	1.480.926
21	Chubb	225.561	340.820	655.138	220.384	358.248	746.405
22	MIC	2.506.602	1.479.689	4.913.851	3.156.613	1.535.100	5.550.843
23	VNI	1.180.214	824.671	2.076.164	1.708.386	1.035.091	2.921.250
24	BSH	1.476.655	1.019.383	2.549.115	2.387.643	1.032.165	3.556.604
25	BHV	132.716	318.300	483.386	124.043	323.046	461.285
26	MSIG	882.755	842.374	2.005.034	938.880	920.607	1.859.650
27	Fubon	486.647	527.129	1.175.296	502.914	572.752	1.228.375
28	Xuân Thành	374.691	632.341	1.057.718	514.262	629.384	1.152.775

TT	Tên công ty	Năm 2019			Năm 2020		
		Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản	Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản
29	Cathay	337.984	465.888	818.424	371.699	482.540	863.858
30	OPES	194.780	311.737	366.475	540.983	297.007	553.595
31	HDI	-	-	-	20.821	1.819.710	2.474.865
32	SGI	29.134	654.454	702.916	31.236	673.640	725.500
	TỔNG	53.365.807	29.611.042	92.331.472	56.668.745	33.563.714	99.491.292
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THÂN							
33	Bảo Việt	25.451.556	5.219.257	101.164.066	28.037.647	6.243.982	120.173.483
34	Prudential	22.207.068	10.736.354	103.819.003	25.141.671	13.812.574	124.280.519
35	Manulife	15.081.614	8.242.932	44.135.582	20.008.797	10.001.235	61.909.722
36	AIA	11.441.793	4.981.754	23.704.874	14.404.714	6.550.791	30.386.248
37	Chubb	3.524.918	2.829.107	10.751.836	4.162.115	3.486.396	12.724.770
38	Map Life	452.979	2.069.699	3.924.856	451.050	2.096.005	3.410.227
39	Daiichi	13.054.139	9.342.273	29.950.744	15.614.262	10.627.559	37.314.662
40	Cathay	1.054.567	6.207.386	9.628.137	1.614.875	5.331.737	10.978.955
41	FWD	1.318.450	1.068.465	2.612.616	2.496.770	10.865.202	13.866.928
42	Hanwha	2.851.146	3.684.358	9.125.035	3.374.493	3.924.447	11.006.369
43	FWDA	591.655	609.387	1.550.378	511.622	699.331	1.932.350
44	Fubon	89.307	1.230.595	1.559.436	108.422	1.231.912	1.635.406
45	Generali	2.674.730	1.642.098	7.684.160	3.773.532	2.273.692	10.449.688
46	Aviva	2.226.815	1.384.377	6.332.953	3.066.995	1.515.174	7.444.892
47	Sun Life	1.008.283	4.055.795	7.865.053	1.338.915	12.721.055	17.202.602
48	Phú Hưng	378.862	834.060	1.067.954	402.671	758.170	1.131.797
49	BIDV MetLife	1.032.815	600.276	2.941.870	1.335.551	587.170	3.581.201
50	MB Ageas	2.377.923	1.227.001	2.813.583	3.447.148	1.486.577	4.303.613
	TỔNG	106.818.621	65.965.176	370.632.137	129.291.252	94.213.010	473.733.432
	TỔNG TH	160.184.428	95.576.218	462.963.609	185.959.997	127.776.724	573.224.724
CÔNG TY TÁI BẢO HIỂM							
51	Vinare	2.221.248	2.921.058	6.772.562	2.447.706	2.939.020	6.738.340
52	PVI Re	1.512.862	860.257	4.489.688	1.481.693	942.145	4.527.244
	TỔNG	3.734.110	3.781.315	11.262.250	3.929.399	3.881.165	11.265.583
CÔNG TY MÔI GIỚI BẢO HIỂM							
53	Á Đông	2.974	4.121	4.560	3.039	4.150	4.830

TT	Tên công ty	Năm 2019			Năm 2020		
		Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản	Doanh thu	VCSH	Tổng tài sản
54	Aon	240.965	56.221	170.920	281.118	70.034	186.144
55	Cimeico	31.141	28.742	32.938	10.124	27.767	28.378
56	Willis Tower Watson	204.644	97.405	339.801	231.266	100.869	342.684
57	Jardine Lloyd Thompson	64.101	9.538	43.363	39.404	22.877	33.778
58	Marsh	242.139	68.136	328.377	287.928	130.347	283.465
59	Nam Á	24.575	7.539	11.400	27.845	5.363	8.328
60	SPE	5.057	8.202	8.777	9.437	8.587	9.558
61	Toyota Tsusho	16.386	13.956	14.478	19.520	21.373	22.577
62	Việt Quốc	3.106	9.517	10.073	181	9232	9789
63	Bolttech	2.709	4.105	4.914	4.552	1.664	1920
64	Legacy	0	6.232	6.240	2.700	7.514	7.530
65	LK				7.983	17.689	19.267
66	Pan Asia				19.192	17.542	21.845
67	Integer				699	5.495	7.090
68	Bảo An				13.491	6.102	10.577
TỔNG (*)		837.796	313.713	975.841	958.478	456.605	997.758

(*) Số liệu trên không bao gồm số liệu của BEE VN và Thái Bình Dương

PHỤ LỤC 5. TỔNG DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ NĂM 2019 – 2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên Công ty	T ng d phòng nghi p v 2019						T ng d phòng nghi p v 2020					
		DP toán h c, DP phí	D phòng chia lãi	DP b i th ng	DP dao L ng l n/L m b o cân L i	D phòng lãi cam k t L u t i thi u	T ng c ng	DP toán h c, DP phí	D phòng chia lãi	DP b i th ng	DP dao L ng l n/L m b o cân L i	D phòng lãi cam k t L u t i thi u	T ng c ng
CÔNG TY B O HIỂM PHI NHÂN TH		16.227.349	-	5.962.301	1.959.357		24.149.007	18.731.907	-	6.280.349	2.230.793		27.243.050
1	Bảo hiểm Bảo Việt	3.386.617		1.479.454	43		4.866.114	3.709.980		1.322.609	43.393		5.075.982
2	Bảo Minh	984.602		255.900	91.191		1.331.693	1.067.430		351.805	127.900		1.547.135
3	Pjico	1.232.882		583.732	306.974		2.123.589	1.492.039		591.822	323.115		2.406.976
4	Bảo Long	328.371		173.878	64.530		566.779	450.136		207.275	73.381		730.791
5	Bảo hiểm PVI	1.362.277		703.106	137.190		2.202.572	1.500.914		691.468	179.539		2.371.921
6	TMIV	69.786		97.812	66.426		234.024	72.873		94.394	74.321		241.588
7	UIC	91.123		56.100	57.060		204.283	92.610		58.630	61.437		212.677
8	PTI	1.786.512		552.197	103.775		2.442.484	2.231.749		681.931	42.506		2.956.186
9	Groupama	0		356	3.994		4.350	-		6	3.994		4.000
10	VBI	1.028.563		257.493	54.649		1.340.705	1.057.578		363.268	72.965		1.493.811
11	Samsung Vina	30.406		44.416	45.326		120.148	26.753		22.466	47.599		96.818
12	VASS	325.669		98.693	205.108		629.471	204.196		61.208	221.080		486.484
13	BIC	971.208		233.327	132.850		1.337.385	1.149.534		295.841	151.040		1.596.415
14	AAA	83.522		40.669	22.806		146.997	75.644		21.521	24.322		121.488

TT	Tên Công ty	T ng d phòng ng h p v 2019						T ng d phòng ng h p v 2020					
		DP toán h c, DP phí	D phòng chia lãi	DP b i th ng	DP dao L ng l n/L m b o cân L i	D phòng lãi cam k t L u t i thi u	T ng c ng	DP toán h c, DP phí	D phòng chia lãi	DP b i th ng	DP dao L ng l n/L m b o cân L i	D phòng lãi cam k t L u t i thi u	T ng c ng
15	AIG	13.038		17.640	44.919		75.596	10.635		10.339	40.754		61.729
16	QBE	67.699		150.655	27.685		246.038	84.279		120.606	30.235		235.120
17	ABIC	1.061.271		138.510	104.957		1.304.738	1.181.394		163.418	122.889		1.467.701
18	GIC	192.667		59.373	21.925		273.965	195.177		63.893	30.279		289.348
19	PAC	9.055		4.666	3.550		17.271	7.607		5.073	3.774		16.454
20	Liberty	375.569		94.530	74.372		544.472	373.232		84.619	81.319		539.170
21	Chubb	25.237		19.065	14.194		58.496	35.265		23.478	17.081		75.824
22	MIC	916.202		357.745	115.230		1.389.178	1.002.226		363.297	136.661		1.502.184
23	VNI	522.273		160.481	56.521		739.275	661.394		188.103	69.040		918.537
24	BSH	758.980		174.991	43.589		977.560	1.258.514		257.322	65.575		1.581.411
25	BHV	52.787		18.739	12.024		83.551	32.249		24.398	12.912		69.558
26	MSIG	132.940		62.698	60.303		255.940	146.003		64.160	70.757		280.920
27	Fubon	88.080		25.178	26.230		139.488	102.700		35.622	32.144		170.466
28	Xuân Thành	179.371		68.977	46.856		295.203	241.636		77.545	48.056		367.238
29	Cathay	79.858		24.593	8.628		113.079	106.546		15.801	11.059		133.406
30	OPES	39.523		5.865	1.944		47.332	128.208		13.797	6.169		148.174
31	HDI	-		-	-		0	1.729		2.340	58		4.126
32	SGI	31.261		1.463	4.509		37.233	31.679		2.293	5.440		39.412

TT	Tên Công ty	T ng d phòng ng h p v 2019						T ng d phòng ng h p v 2020					
		DP toán h c, DP phí	D phòng chia lãi	DP b i th ng	DP dao L ng l n/L m b o c n L i	D phòng lãi cam k t L u t i thi u	T ng c ng	DP toán h c, DP phí	D phòng chia lãi	DP b i th ng	DP dao L ng l n/L m b o c n L i	D phòng lãi cam k t L u t i thi u	T ng c ng
CÔNG TY B O HI M NHÂN TH		246.475.938	16.876.379	2.182.243	408.884	1.621.010	267.564.454	313.946.733	17.037.241	2.701.304	499.299	3.365.769	337.550.346
33	Bảo Việt	75.728.026	1.813.623	99.178	95.648	1.128.629	78.865.104	93.291.894	1.935.347	65.909	106.536	2.547.998	97.947.684
34	Prudential	73.162.127	11.960.898	1.381.585	167.287	32.421	86.704.318	88.743.059	11.575.505	1.623.847	195.549	45.346	102.183.306
35	Manulife	30.063.457	2.213.944	156.100	38.827		32.472.328	44.160.168	2.500.456	208.127	38.868		46.907.618
36	AIA	15.946.765	464.262	145.656	29.365		16.586.048	20.554.124	552.072	173.970	48.769		21.328.934
37	Chubb	6.920.265	6.486	42.586	21.462		6.990.799	8.224.030	5.889	60.305	29.765	17.965	8.337.954
38	Map Life	1.174.958		3.087	1.617	1.796	1.181.458	1.055.492		2.051	1.965	1.735	1.061.242
39	Dai-ichi	17.236.303	175.290	157.227	28.912	437.777	18.035.509	22.575.063	179.004	267.104	45.159	715.316	23.781.647
40	Cathay	3.279.552		9.230	5.589		3.294.371	5.452.360		15.450	5.589		5.473.400
41	FWD	850.401	85.742	33.221		1.064	970.428	1.562.156	112.694	60.129		2.160	1.737.139
42	Hanwha	4.815.317	137.401	23.854	4.841		4.981.413	6.386.817	143.998	32.212	7.902	45	6.570.975
43	FWDA	825.492	18.733	9.637	1.521		855.383	1.144.654	32.251	10.894	2.538		1.190.338
44	Fubon	308.694		863	1.098		310.655	377.159		763	1.867		379.789
45	Generali	4.926.413		74.774	35	1.312	5.002.534	6.521.886		111.601	36	3.891	6.637.414
46	Aviva	4.330.450		16.491	1.252	9.820	4.358.013	5.066.951	26	20.077	1.252	21.313	5.109.619
47	Sun Life	3.484.139		4.524	8.342	8.191	3.505.196	3.831.293		9.329	7.440	10.000	3.858.063
48	Phu Hung	134.493		3.207	232		137.932	220.317		3.738	530		224.584
49	BIDV MetLife	2.205.513		2.789			2.208.302	2.744.397		7.472			2.751.870
50	MB Ageas	1.083.573		18.234	2.856		1.104.663	2.034.915		28.323	5.533		2.068.771
T NG TH TR NG		262.703.287	16.876.379	8.144.544	2.368.242	1.621.010	291.713.461	332.678.641	17.037.241	8.981.653	2.730.092	3.365.769	364.793.396

PHỤ LỤC 6. CƠ CẤU ĐẦU TƯ NĂM 2020

Đơn vị: Tỷ USD

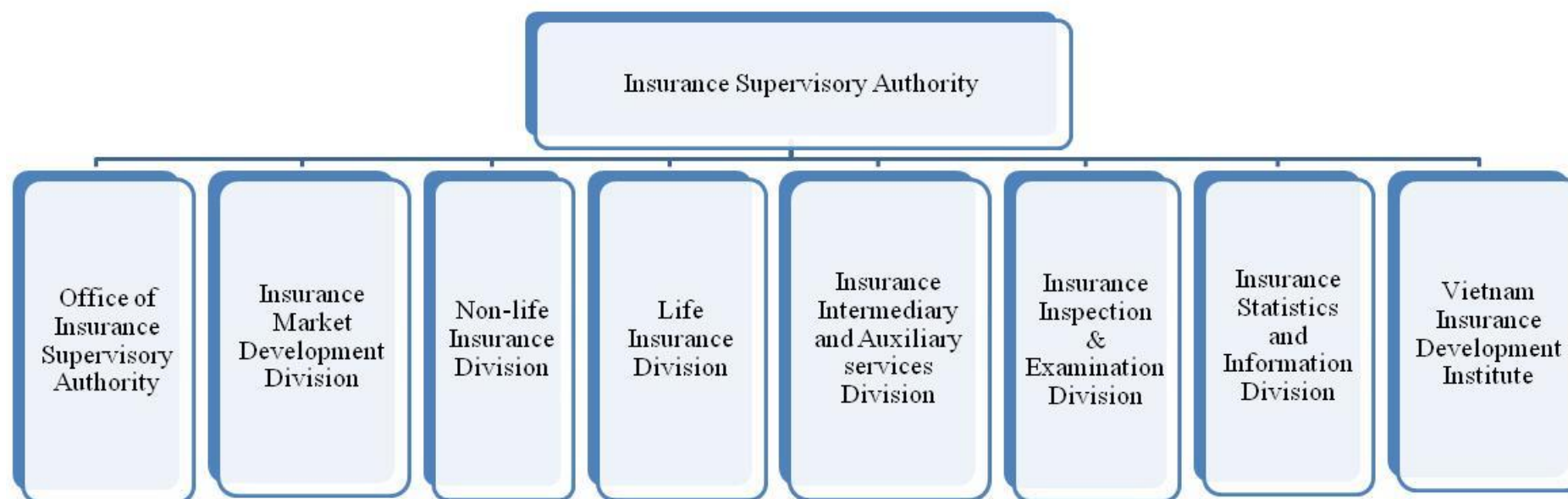
TT	Tên công ty	Tổng tài sản các công ty tín dụng	Tổng tài sản chính phủ	Tổng tài sản doanh nghiệp có bảo lãnh	Tổng tài sản doanh nghiệp không có bảo lãnh	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác, thành lập hoặc góp vốn thành lập DN, chi nhánh ngoài	Kinh doanh bất động sản	Cho vay	Thác lưu	Khác	Tổng tài sản
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THÂN		41.588.931	1.567.574	595.774	5.243.851	2.466.290	661.253	83.589	500.000	172.173	52.879.436
1	Bảo hiểm Bảo Việt	5.362.398	713.593	-	785.340	237.428	129.572	-	-	-	7.228.331
2	Bảo Minh	2.377.517	-	-	351.716	145.350	159.719	-	-	127.173	3.161.475
3	Pjico	2.738.000	-	-	398.777	13.006	77.846	1.740	-	-	3.229.370
4	Bảo Long	917.759	-	-	156.062	-	-	-	-	-	1.073.822
5	Bảo hiểm PVI	5.214.000	-	130.000	431	942.639	-	-	-	-	6.287.070
6	TMIV	804.560	101.977	-	-	3.430	-	-	-	-	909.967
7	UIC	952.780	-	-	7.203	-	-	-	-	-	959.983
8	PTI	3.752.315	-	-	305.773	57.968	107.587	-	-	-	4.223.643
9	Groupama	92.000	-	-	-	-	-	-	-	-	92.000
10	VBI	1.105.700	-	40.000	1.250.000	270	-	-	-	-	2.395.970
11	Samsung Vina	1.080.061	-	-	-	-	-	-	-	-	1.080.061
12	VASS	268.000	-	1	88.951	18.503	-	81.849	-	-	457.303
13	BIC	2.908.993	-	50.000	873.686	84.660	-	-	-	-	3.917.339
14	AAA	446.000	-	-	-	-	98.553	-	-	-	544.553
15	AIG	519.800	-	-	-	-	-	-	-	-	519.800

TT	Tên công ty	Tổng tài sản tính đến	Trái phiếu chính phủ	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh	Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác, thành lập hoặc góp vốn thành lập DN, chi nhánh ngoài	Kinh doanh bất động sản	Cho vay	Thác lưu	Khác	Tổng tài sản
16	QBE	712.900	-	-	-	-	-	-	-	-	712.900
17	ABIC	2.327.247	-	-	0	-	-	-	-	-	2.327.247
18	GIC	841.990	-	10.000	55.000	5.331	6.479	-	-	45.000	963.800
19	PAC	300.059	-	-	18.722	-	7.013	-	-	-	325.794
20	Liberty	641.648	456.964	-	-	-	-	-	-	-	1.098.612
21	Chubb	364.616	-	-	-	-	-	-	-	-	364.616
22	MIC	2.151.700	-	300.005	77.794	128.440	-	-	500.000	-	3.157.939
23	VNI	312.500	-	-	530.177	36.513	-	-	-	-	879.190
24	BSH	562.888	-	-	128.109	712.752	8.733	-	-	-	1.412.482
25	BHV	265.569	-	2.000	86.109	-	-	-	-	-	353.679
26	MSIG	1.223.352	-	-	-	-	-	-	-	-	1.223.352
27	Fubon	752.976	-	-	-	-	-	-	-	-	752.976
28	Xuân Thành	615.512	-	-	-	-	-	-	-	-	615.512
29	Cathay	196.473	295.040	-	130.000	-	-	-	-	-	621.513
30	OPES	203.000	-	63.768	-	80.000	-	-	-	-	346.768
31	HDI	900.000	-	-	-	-	65.751	-	-	-	965.751
32	SGI	676.618	-	-	-	-	-	-	-	-	676.618

TT	Tên công ty	Tổng giá trị các tài sản định	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh Trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh	Chi phí, chi phí quản lý, chi phí doanh nghiệp không có bảo lãnh	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bảo hiểm	Tổng giá trị tài khoản của khách hàng (bao gồm các khoản lãi, lỗ, phí bảo hiểm)	Chi phí khác	Khác	Tổng giá trị tài sản
CÔNG TY BẢO HIỂM NHÂN THÂN		167.320.082	171.890.754	22.785.030	40.966.967	1.068.460		9.102.621		2.549.912	415.683.826
33	Bảo Việt	78.800.545	27.982.580		5.800.489	368.396		2.013.166		70.792	115.035.968
34	Prudential	29.644.691	56.881.677	9.326.125	11.629.803	25.000		4.701.140			112.208.436
35	Manulife	5.990.120	30.711.819	7.419.215	5.921.559	83.000		870.421		2.063.908	53.060.042
36	AIA	7.576.608	12.516.380	1.705.228	3.906.228			434.787			26.139.231
37	Chubb	4.022.250	6.652.949	335.000	274.000	26.000		188.098			11.498.297
38	Map Life	1.417.153	252.264		1.280.085						2.949.502
39	Daiichi	8.274.220	17.058.690		5.646.704	25.000		697.381			31.701.995
40	Cathay	1.679.400	6.122.604		2.530.935			74.702			10.407.641
41	FWD	3.563.795	486.017	210.000	645.005			13.651			4.918.468
42	Hanwha	3.092.998	4.952.474	725.000	587.374	400.000				168.609	9.926.455
43	FWDA	1.289.069	395.974								1.685.043
44	Fubon	885.680	630.767					6.371			1.522.818
45	Generali	3.263.940	2.687.847	1.566.947	87.666			65.805			7.672.205
46	Aviva	2.454.930	1.019.293	895.995	1.741.208			20.181			6.131.607
47	Sun Life	10.304.335	2.107.932	511.500	390.623					246.603	13.560.993
48	Phú Hưng	324.003	247.791		90.000	141.064		2.032			804.890
49	BIDV Met Life	2.199.381	923.742	90.020				14.846			3.227.989
50	MB Ageas	2.536.964	259.954		435.288			40			3.232.246
TỔNG THỰC HIỆN		208.909.013	173.458.328	23.380.804	46.210.818	3.534.750	661.253	9.186.210	500.000	2.722.085	468.563.262

THE ANNUAL REPORT OF VIETNAM INSURANCE MARKET 2020

ORGANIZATION STRUCTURE



Address: 28 Tran Hung Dao, Hoan Kiem, Ha Noi

Tel: (024) 2220 2828

Fax: (024) 2220 2875

Email: cucqlgsbh@mof.gov.vn

Website: <http://isa.mof.gov.vn>

KEY DEVELOPMENT INDICATORS

	FY 2014	FY 2015	FY 2016	FY 2017	FY 2018	FY 2019	FY 2020
1. Market Structure							
Number of Enterprises	61	61	63	64	65	67	71
- Non - Life Insurers	30	30	30	30	31	31	32
- Life Insurers	17	17	18	18	18	18	18
- Professional Reinsurers	2	2	2	2	2	2	2
- Insurance Brokers	12	12	13	14	14	16	19
2. Financial Capacity							
- Total Asset (VND bil.)	171,607	202,378	248,247	316,487	395,215	462,964	573,225
- Accumulated Technical Reserves (VND bil.)	95,222	119,897	146,524	189,029	241,710	291,713	364,793
3. Investments (VND bil.)	127,061	160,258	198,150	249,134	324,262	378,504	468,563
4. Premiums (VND bil.)	67,479	84,498	103,208	131,106	160,586	185,400	220,705
- Insurance premiums	55,877	70,162	87,364	107,709	133,146	160,184	185,960
+ Non-life Business	27,522	31,891	36,866	41,594	46,970	53,366	56,669
+ Life Business	28,355	38,271	50,497	66,115	86,176	106,819	129,291
- Investment Income	11,603	14,336	15,845	23,396	27,440	25,216	34,745
- Insurance Penetration (%)	1.71	2.02	2.29	2.62	2.85	3.07	3.55
+ Non-Life Business	0.70	0.76	0.82	0.83	0.83	0.88	0.91
+ Life Business	0.72	0.91	1.12	1.32	1.53	1.77	2.08
+ Investment Income	0.29	0.34	0.35	0.47	0.49	0.42	0.56
- Insurance Density (VND/000)	744	922	942	1,150	1,406	1,660	1,906
5. Contribution to socio-economic stabilization	38,589	48,339	52,542	74,950	91,653	93,596	122,196
- Claim payments and Insurance payouts (VND bil.)	21,788	23,571	25,609	31,889	39,260	43,761	48,768
- Technical Reserves(VND bil.)	16,801	24,767	26,933	43,061	52,393	49,836	73,428
6. Employment (employees and agents)	439,173	584,719	603,089	773,541	929,562	1,068,151	1,102,297

VIETNAM INSURANCE INDUSTRY OVERVIEW FOR 2020

1. MARKET STRUCTURE

In FY 2020, there were 70 service providers in the insurance market with diversified ownership structure (including 30 sole member limited liability companies (Sole member LLC), 9 liability limited companies with more than one member (LLCs), 30 joint stock companies and 01 branch of the foreign non-life insurance company) and 01 joint stock company (insurance broker) has been in closing process.

Table 1. Ownership Structure of Enterprises by Type of Business

Type of Business/Legal form	Sole member LLC	LLCs	Joint stock	Branch office of insurance company	Total
Non-life Insurers	10	4	17	1	32
Life Insurers	14	3	1	0	18
Professional Reinsurers	0	0	2	0	2
Insurance Brokers	6	2	11	0	19 (*)
Total	30	9	31	1	71

(*) Dai Viet Insurance Broker Joint Stock Company has been in the process of closing.

In addition, the presence of 21 representative offices of foreign insurance companies undertakings in Vietnam played a positive role in improving the investment environment and increasing the confidence of foreign investors in doing business in Vietnam.

2. MARKET SIZE

In FY 2020, the industry had been growing steadily compared to the growth rate of GDP. The industry's revenue (including investment income) reached VND 220,705 billion, of which insurance premiums were VND 185,960 billion and investment income reached VND 34,745 billion.

Table 2. Insurance Premiums and Market Share by Industry

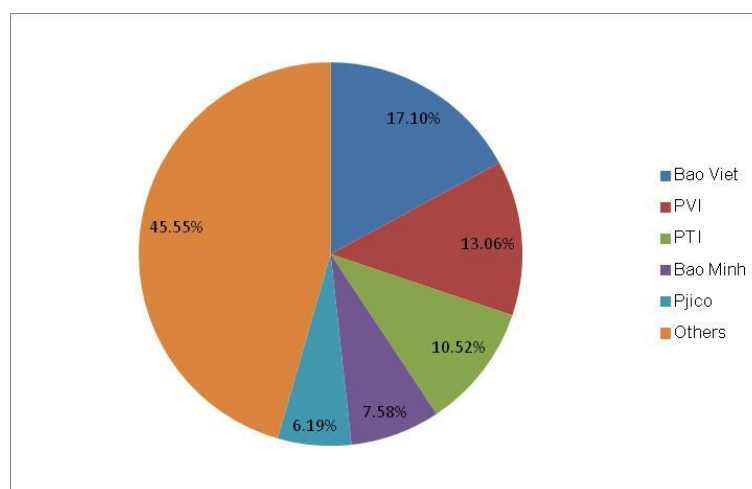
Classification	Unit	Non - life		Life		Total	
		FY 2019	FY 2020	FY 2019	FY 2020	FY 2019	FY 2020
Insurance premiums	VND bil.	53,366	56,669	106,819	129,291	160,184	185,960
Growth rate	%	13.62	6.19	23.95	21.04	20.31	16.09
Proportion of total premium	%	33.32	30.47	66.68	69.53	100	100
Insurance Penetration	%	0.88	0.91	1.77	2.08	2.65	2.99

3. NON-LIFE INSURANCE BUSINESS PERFORMANCE

In FY 2020, non-life gross written insurance premiums were VND 56,669 billion with an increase of 6.19% to FY 2019. The market was still highly concentrated to the “big 5” non - life insurers. They were Bao Viet (17.10%), PVI Insurance (13.06%), PTI (10.52%), Bao Minh

(7.58%) and Pjico (6.19%). 27 other non - life insurers and branch of the foreign non-life insurance company in Vietnam had a contribution to premium income as of 45.55%.

Figure 1. Insurance Premium Market Share by Non - Life Insurers FY 2020



3.1. Distribution of Premiums and Premium Growth by Line of Business

Compared to FY 2019, most of key lines of business achieved high growth rate such as Credit and Financial risks (26.49%), Property and Casualty insurance (16.68%), Business Interruption insurance (14.61%), Fire & Explosion insurance (9.97%), Guarantee Insurance (9.01%), Automobile insurance (6.26%), Health insurance (5.08%), Liability insurance (1.77%). Meanwhile, the other lines still stood at low level such as Aviation insurance (decreased 13.17%), Cargo insurance (decreased by 10.52%), Agriculture insurance (decreased by 8.3%), Hull and P&I (decreased by 3.35%).

Figure 2. Gross Insurance Premiums in FY 2019 - FY 2020

Unit: VND billion

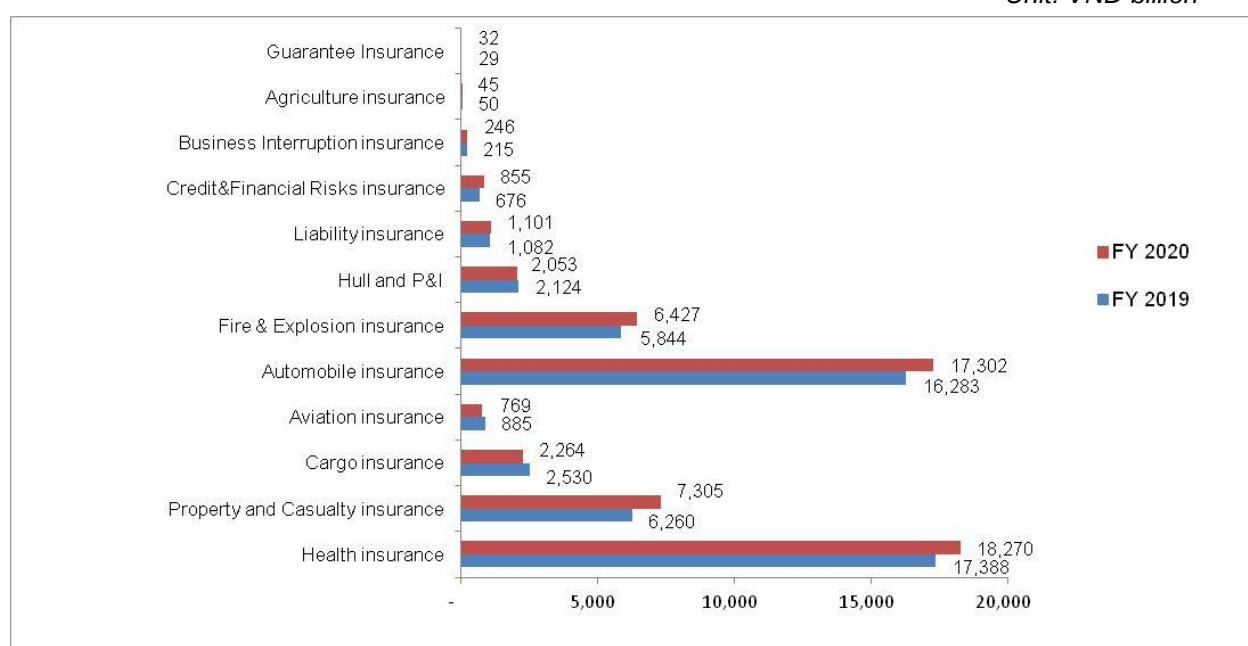
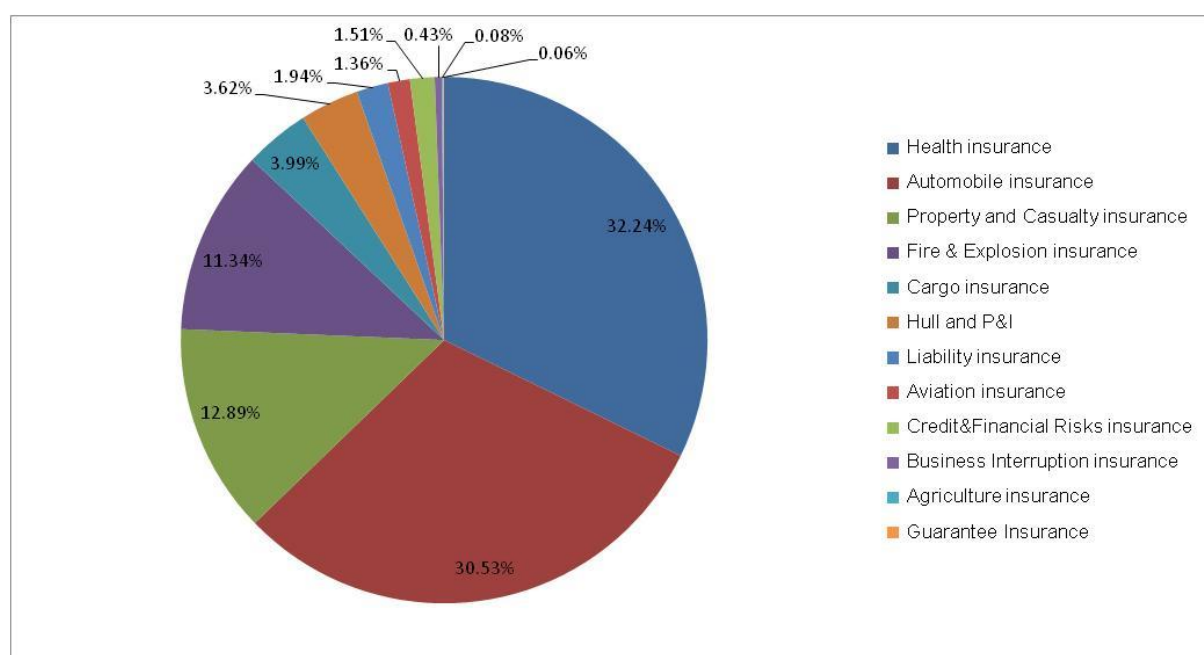


Figure 3. Distribution of Gross Insurance Premiums by Line of Business in FY 2020

In FY 2020, Health insurance accounted for the highest proportion of 32.24%, followed by Automobile insurance (30.53%), Property and Casualty insurance (12.89%), Fire & Explosion insurance (11.34%), Cargo insurance (3.99%), Hull and P&I (3.62%), Liability insurance (1.94%), Credit & Financial Risks insurance (1.51%), Aviation insurance (1.36%). Meanwhile, the other lines still stood at a very low level such as Business Interruption insurance (0.43%), Agriculture insurance (0.08%), Guarantee Insurance (0.06%).

3.2. Claim Payments

In FY 2020, the gross claim payments and net retained claim payments were VND 20,709 billion and VND 13,292 billion, respectively. Non-life insurance business has performed well its role in preventing and mitigating risks exposed to the insured, thus reducing the burden of the State budget.

Table 3. Non-life Claim Payments for the period FY 2016 - FY 2020

Unit: VND billion

Claim payments	FY 2016	FY 2017	FY 2018	FY 2019	FY 2020
Gross claim payments	13,246	15,942	19,805	20,752	20,709
Net claim payments	10,463	12,147	13,054	13,887	13,292

Table 4. Claim payments by lines of business FY 2019 - FY 2020

Unit: VND billion

Classification	Claim payments on gross premium		Claim payments on net retained premium	
	FY 2019	FY 2020	FY 2019	FY 2020
Health insurance	5,275	5,396	4,769	4,579
Property and Casualty insurance	2,485	2,679	676	336
Cargo insurance	650	584	383	347

Classification	Claim payments on gross premium		Claim payments on net retained premium	
	FY 2019	FY 2020	FY 2019	FY 2020
Aviation insurance	352	926	26	62
Automobile insurance	8,812	8,065	6,587	6,439
Fire & Explosion insurance	1,795	1,698	519	669
Hull and P&I	1,155	1,071	750	662
Liability insurance	117	172	99	127
Credit&Financial Risks insurance	56	97	12	17
Business Interruption insurance	36	12	4	4
Agriculture insurance	13	0.4	65	44
Guarantee Insurance	5	8	(2)	5
Total	20,752	20,709	13,887	13,292

3.3. Technical Reserves

At the end of 2020, total non-life technical reserves increased by 12.81% over the previous year approximates VND 27,243 billion (VND 24,149 billion in FY 2019).

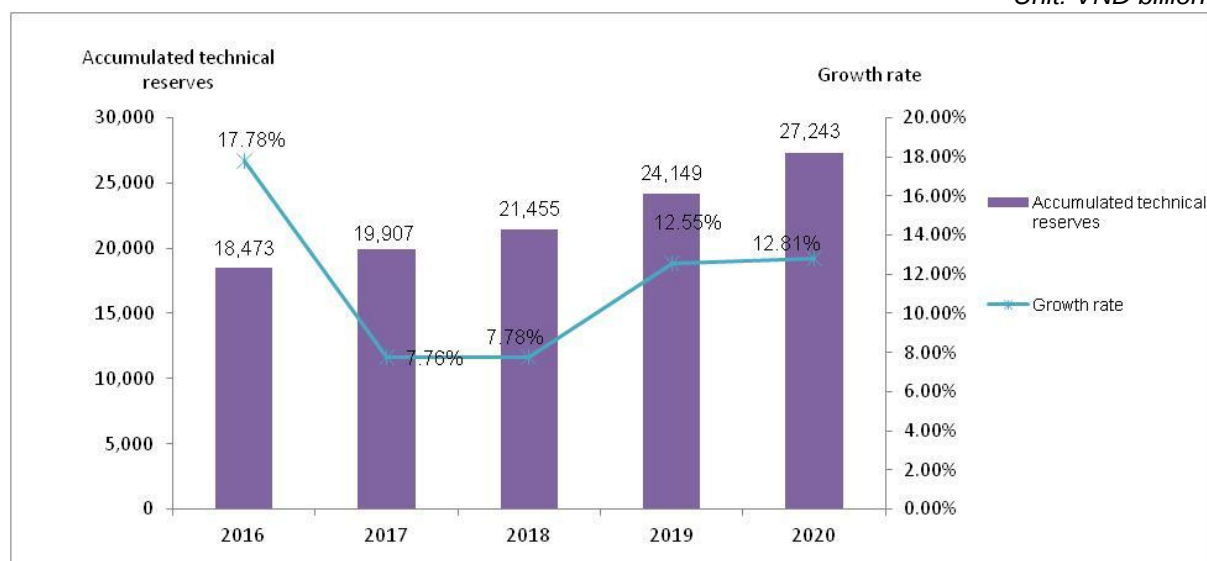
Table 5. Non-life Technical Reserves for the period FY 2016 - FY 2020

Unit: VND billion

Technical Reserves	FY 2016	FY 2017	FY 2018	FY 2019	FY 2020
Unearned premium reserves	12,637	13,320	14,123	16,227	18,732
Outstanding Claim reserves	4,329	5,072	5,611	5,962	6,280
Contingency Reserves	1,508	1,515	1,722	1,959	2,231
Total accumulated technical reserves	18,473	19,907	21,455	24,149	27,243

Figure 4. Accumulated technical reserves FY 2016 - FY 2020

Unit: VND billion



4. LIFE INSURANCE BUSINESS PERFORMANCE

4.1. New Business by Insurance Type

In 2020, the number of new life insurance policies written was 3,180,110 rose by 16.51% from the year of 2019. The number of individual insurance policies reached 3,179,682; the number of group insurance policies was 428 (corresponding to 208,747 insured members).

Total premiums of new main insurance policies reached VND 37,064 billion, increased by 20.43% compared to 2019. Total sum assured of these policies amounted to VND 1,356,173 billion.

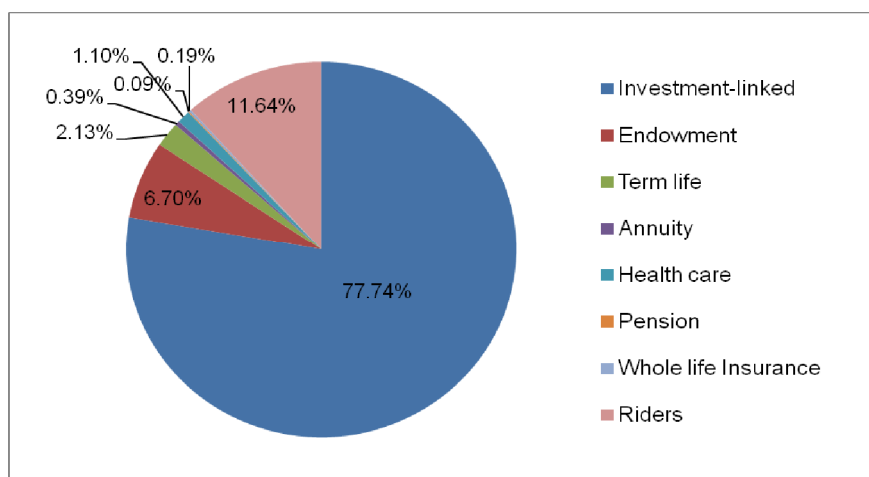
The average face value per policy of new main individual insurance policies was VND 419.8 million. The average face value per policy of new main group insurance policies was VND 50.2 billion (corresponding to VND 102.8 million/member).

Table 6. New Business by Insurance Type in 2019-2020

Classification	Number of Policies		Sum assured (VND Bil.)		Premium income (VND Bil.)	
	FY 2019	FY 2020	FY 2019	FY 2020	FY 2019	FY 2020
Whole life Insurance	8,156	10,340	1,331	1,567	68	80
Pure Endowment						
Term life	745,423	843,059	58,381	72,927	977	894
Endowment	308,295	229,600	39,319	37,947	4,020	2,812
Annuity	104	63	11	23	146	165
Investment-linked	1,604,938	1,957,412	887,185	1,218,000	25,089	32,611
Universal linked	1,442,320	1,754,090	777,010	1,007,744	21,307	26,783
Unit linked	162,618	203,322	110,175	210,257	3,782	5,828
Pension	5,391	1,005	622	164	204	39
Health care	57,248	138,631	19,847	25,545	274	463
Riders	4,896,284	5,784,240	597,074	744,323	3,764	4,883
Total (*)	2,729,555	3,180,110	1,006,695	1,356,173	34,542	41,948

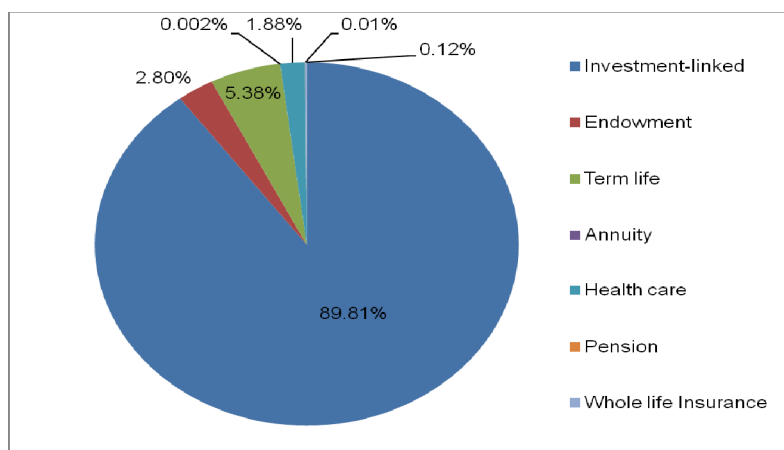
(*)Total number of Policies and Total of sum assured do not include riders

Figure 5. Premium Income and Sum Assured of New Business by Insurance Type in FY 2020
5A. Premium Income of New Business by Insurance Type in FY 2020



Total premium of new life business is VND 41,948 billion, rose by 21.44% from the year of 2019. The premium of main insurance policies and riders accounted for 88.36% and 11.64% of the total. For main life insurance policies, the premium of investment-linked products policies took up the highest premium proportion which was 77.74% of the total market premiums in term of new business, followed by Endowment products' premium which was 6.7% of the total market premium. The third one was term life's premium occupied 2.13% of the total market premium. The other main life insurance products' premium was only 1.78% of the total market premium.

5B. Sum Assured of New Business by Insurance Type in FY 2020 (*)

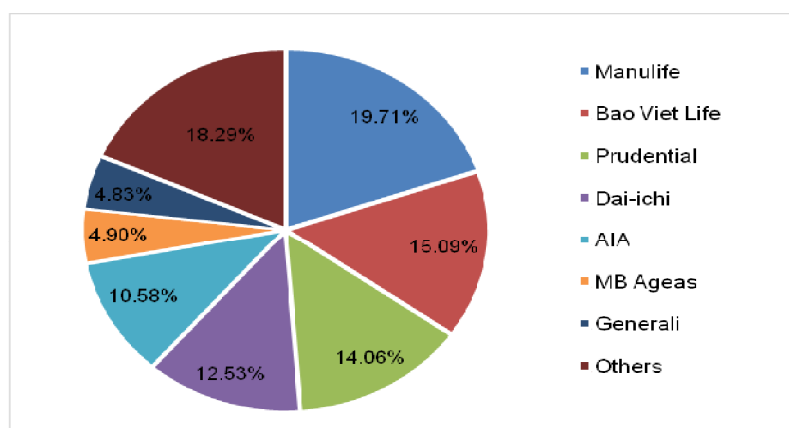


(*) Total of sum assured do not include riders

Sum assured of investment-linked products had the highest proportion which was 89.81% of the total market sum assured in term of new business, followed by term life insurance sum assured which was 5.38% of the total market sum assured. The third one was endowment products' sum assured occupied 2.8% of the total market sum assured. The other life insurance business products' sum assured was 2.01% of the total market sum assured.

In regard to market share of new life insurance policies written in 2020 (including riders), Manulife market share accounted for 19.71%; followed BaoViet Life (15.09%); Prudential (14.06%); Dai-ichi (12.53%); AIA (10.58%); MB Ageas (4.90%); Generali (4.83%); the other 11 insurers had modest market share which was 18.29%.

Figure 6. Market Share of New Business Premium Income in FY 2020



4.2. Business In-force

In 2020, the life insurance industry held a total of 11,631,790 in-force policies, increased by 13.34% over the previous year. The number of individual insurance policies was 11,631,230; the number of group insurance policies was 560 (corresponding to 306,714 members).

Table 7. Business In-force by Insurance Type in FY 2019 - FY 2020

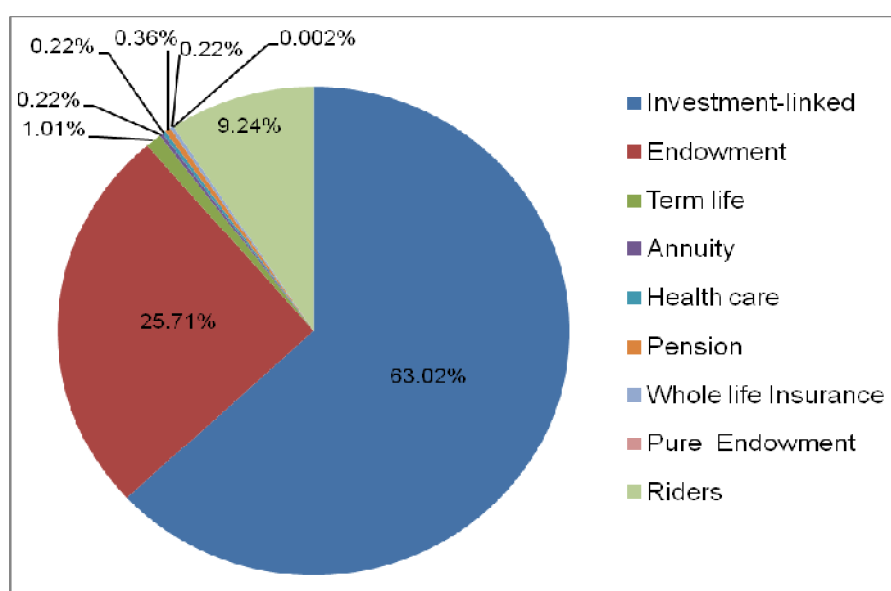
Unit: VND billion

Classification	Number of Policies		Sum assured		Premium income	
	FY 2019	FY 2020	FY 2019	FY 2020	FY 2019	FY 2020
Whole life Insurance	61,792	66,222	6,883	7,372	241	290
Pure Endowment	489	362	28	21	3	2
Term life	1,222,292	1,317,418	96,915	115,877	1,374	1,307
Endowment	3,921,821	3,743,426	404,942	363,792	32,606	33,236
Annuity	13,822	11,549	1,440	193	284	287
Investment-linked	4,936,893	6,295,080	2,234,062	3,271,214	60,539	81,475
Universal linked	4,631,027	5,834,426	2,069,280	2,935,566	53,815	70,590
Unit linked	305,866	460,654	164,782	335,648	6,724	10,885
Pension	29,302	29,542	4,166	4,122	703	467
Health care	76,187	168,191	16,635	26,476	54	284
Riders	19,490,821	22,881,701	1,801,313	2,047,523	11,013	11,942
Total (*)	10,262,598	11,631,790	2,765,071	3,789,066	106,819	129,291

(*)Total number of Policies and Total of sum assured do not include riders

Figure 7. Business In-force by Insurance Type in FY 2020

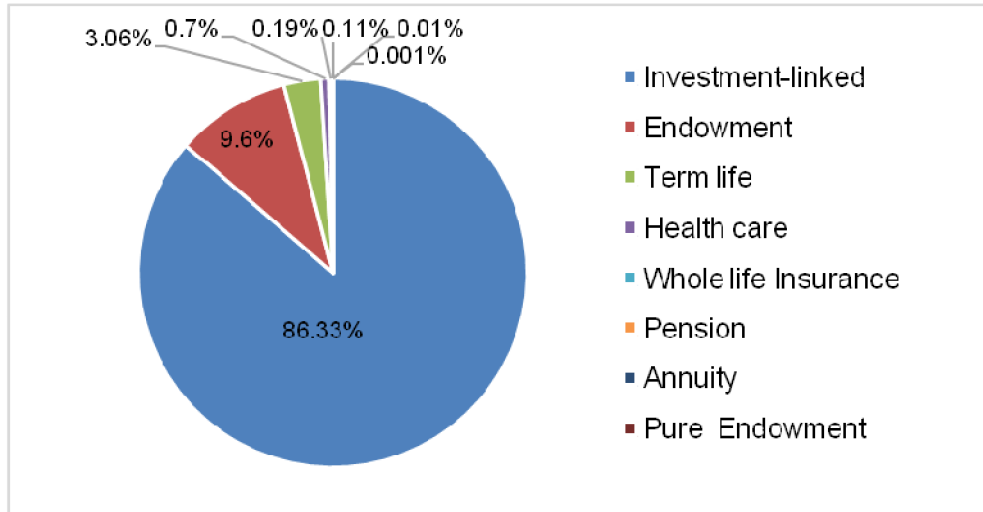
7A. Premium Income of Business In-force by Insurance Type in FY 2020



Total in-force business premium achieved VND 129,291 billion, increased by 21.04% compared to 2019. The premium of main in-force insurance policies and riders accounted for 90.76% and 9.24% of the total. For main life insurance policies, investment-linked products

insurance took up the highest proportion (63.02%), followed by endowment (25.71%), the third one was term life products' premium occupied 1.01% of the total market premium. The other life insurance products' premium was 1.03% of the total market premium.

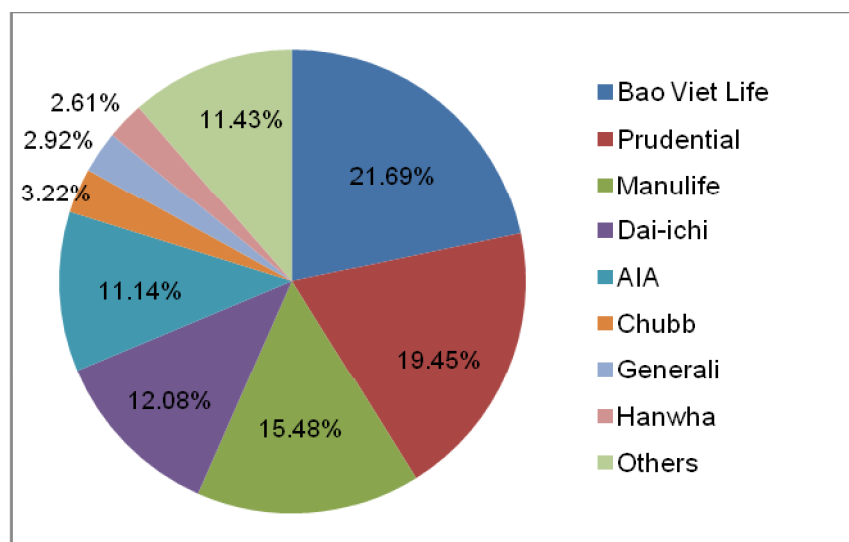
7B. Sum Assured of Business In-force by Insurance Type in FY 2020 (*)



(*) Sum assured of business in-force policies in figure 7B does not include riders

The sum assured of investment-linked products took up the highest proportion which was 86.33% of the total market sum assured in term of in-force business, followed by Endowment products' sum assured which was 9.6% of the total market sum assured. The third one was term life products' sum assured which was 3.06% of the total market sum assured. The other life insurance products' sum assured was 1.01% of the total market sum assured.

Figure 8. Market Share of Business In-force in FY 2020



In FY 2020, the ranking of premium income market share of in-force business as follows: Bao Viet life (21.69%), Prudential (19.45%), Manulife (15.48%), Dai-ichi (12.08%), AIA (11.14%), Chubb life (3.22%), Generali (2.92%), Hanwha (2.61%), the others' market share was 11.43%.

4.3. Insurance payouts

In FY 2020, life insurers paid out sums assured of VND 28,059 billion (benefits paid of VND 10,515 billion, cash surrender value of VND 9,740 billion and maturity benefit payment of VND 7,803 billion). The payouts mostly related to endowment and investment-linked policies.

Table 8. Insurance Payouts FY 2019 - FY 2020

Unit: VND billion

Classification	Benefits paid		Cash Surrender value		Maturity benefit Payment		Total	
	FY 2019	FY 2020	FY 2019	FY 2020	FY 2019	FY 2020	FY 2019	FY 2020
Whole life Insurance	24	27	62	62	0.07	0.34	87	89
Pure Endowment	3	1	2	2	6	6	11	10
Term life	105	90	15	17	245	270	364	377
Endowment	3,910	4,401	2,447	3,353	5,732	7,272	12,089	15,025
Annuity	31	6	281	362			311	368
Investment-linked	4,717	3,889	3,689	5,934	74	215	8,480	10,038
Universal linked	4,596	3,588	3,355	5,463	74	215	8,024	9,266
Unit linked	122	301	335	471			456	772
Pension	27	25	12	9	20	36	59	70
Health care	17	20	0.02	0.02			17	20
Riders	1,586	2,056	1	1	2	3	1,589	2,060
Total	10,421	10,515	6,509	9,740	6,079	7,803	23,008	28,059

4.4. Technical Reserves

Thanks to the steady growth of premium income and business expansion, technical reserves have risen corresponding to their liabilities committed to policyholders and meeting statutory solvency requirements. At the end of FY 2020, total technical reserves were accumulated to VND 337,550 billion, increased by 26.16% compared to FY 2019.

Table 9. Technical Reserves FY 2019 - FY 2020

Unit: VND billion

Technical Reserves	Extracted technical reserve in the year		Growth rate	Total accumulated technical reserve		Growth rate
	FY 2019	FY 2020		FY 2019	FY 2020	
Mathematical Reserves	45,009	67,025	48.9%	244,666	311,690	27.4%
Unearned Premium Reserves	460	446	(3.1%)	1,810	2,256	24.7%
Claim Reserves	698	519	(25.6%)	2,182	2,701	23.8%
Dividend Reserves	1,368	161	(88.2%)	16,876	17,037	1.0%
Contingency Reserves	94	90	(4.1%)	409	499	23.0%
Guarantee Interest Rate Reserves	(320)	1,745	645%	1,621	3,366	106.4%
Total	47,309	69,986	47.9%	267,564	337,550	26.2%

5. REINSURANCE BUSINESS PERFORMANCE

In FY 2020, total net retained premiums were VND 164,341 billion (increased by 16.69% compared to FY 2019), in which, net retained non-life premiums were VND 38,073 billion (account for 67.18% non-life premium), net retained life premiums were VND 126,269 billion (account for 97.66% life premium). Reinsurance was mainly with non-life business with the proportion of 86.02% total premiums reinsured of the industry.

Table 10. Reinsurance Performance Business for the period FY 2016 - FY 2020

Unit: VND billion

Classification	FY 2016	FY 2017	FY 2018	FY 2019	FY 2020
Written premium income	87,364	107,709	133,146	160,184	185,960
Non-life business	36,866	41,594	46,970	53,366	56,669
Life business	50,497	66,114	86,176	106,819	129,291
Reinsurance premiums	10,282	12,474	16,499	19,350	21,619
Non-life business	9,758	11,516	15,213	17,074	18,596
Life business	524	958	1,286	2,276	3,023
Net retained premiums	77,081	95,347	116,647	140,834	164,341
Non-life business	27,108	30,079	31,757	36,292	38,073
Life business	49,973	65,268	84,889	104,543	126,269

Figure 9. Net Retained Premiums by Line of Business in FY 2019 - FY 2020

Unit: VND billion

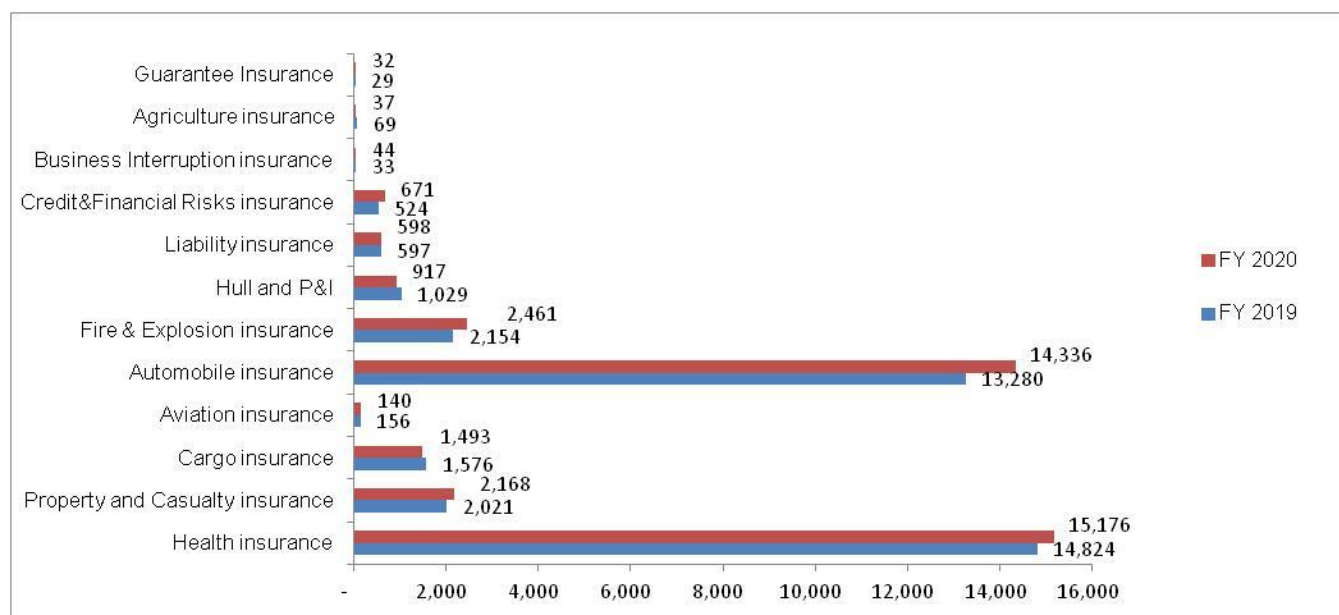
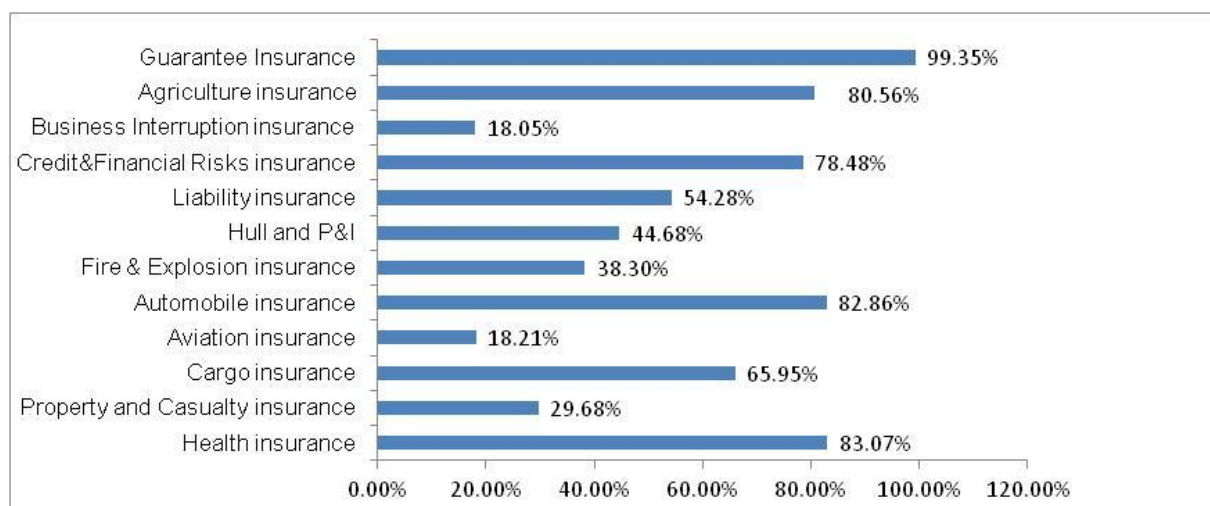


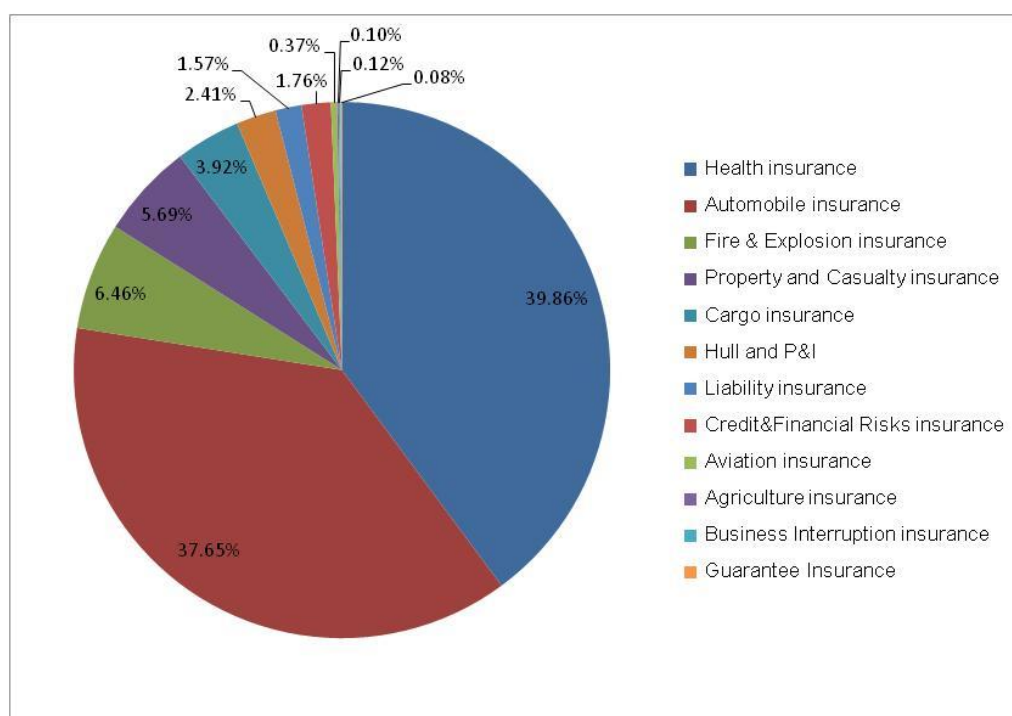
Figure 10. Retention Rate by Line of Business in FY 2020



For large risks in the lines of Aviation insurance, Business Interruption insurance, Fire & Explosion insurance, Property and Casualty insurance, Hull and P&I non-life insurers used reinsurance as an effective tool of risk transfer.

For other lines of business with small exposures such as Guarantee Insurance, Agriculture insurance, Health insurance, Automobile insurance, almost written premiums were not ceded outward. In which, the highest retention rate was Guarantee Insurance (99.35%), followed by Health insurance (83.07%), Automobile insurance (82.86%) and Agriculture insurance (80.56%).

Figure 11. Distribution of Net Retained Premiums by Line of Business in FY 2020



In the distribution of net retention premiums by lines, the highest proportion rate was Health insurance accounted for 39.86%, followed by Automobile insurance 37.65%, Fire &

Explosion insurance 6.46%, Property and Casualty insurance 5.69%, Cargo insurance 3.92%, Hull and P&I 2.41%. The other lines which had low market shares were Guarantee Insurance 0.08%, Agriculture insurance 0.10%, Business Interruption insurance 0.12%, Aviation insurance 0.37%, Liability insurance 1.57% and Credit & Financial risks insurance 1.76%.

6. INVESTMENTS

A mid-term and long - term investment fund for the economy have been established by the industry. The total amount invested for the industry was VND 468,563 billion by the end of FY 2020, increased by 23.79% compared to FY 2019. Investment activities of insurers have been improved under the criteria of effectiveness, efficiency, safety, and liquidity such as setting up joint ventures, joint stock companies, providing loans, project financing, purchasing government bonds, corporate shares, or making deposits, etc. The investment portfolio of the insurance industry in FY 2020 was as follows: Deposits 44.59%, Government bonds, Government-guaranteed bonds and local government bonds 37.02%, Corporate share, Fund certificate and Unsecured bonds 9.86%.

Table 11. Investment Portfolio of the Industry in FY 2020

Unit: VND billion

Classification	Life	Non-life	Total	Portfolio
Deposits	167,320	41,589	208,909	44.59%
Government Bonds, Government-guaranteed bonds, and local government bonds	171,891	1,568	173,458	37.02%
Secured Corporate bonds	22,785	596	23,381	4.99%
Corporate share, Fund certificate, Unsecured bonds	40,967	5,244	46,211	9.86%
Capital contributions	1,068	2,466	3,535	0.75%
Real Estate	0	661	661	0.14%
Loans	9,103	84	9,186	1.96%
Investment Trust		500	500	0.11%
Others	2,550	172	2,722	0.58%
Total	415,684	52,879	468,563	100%

Figure 12. Investment Portfolio of the Insurance Industry in FY 2020

Unit: VND billion

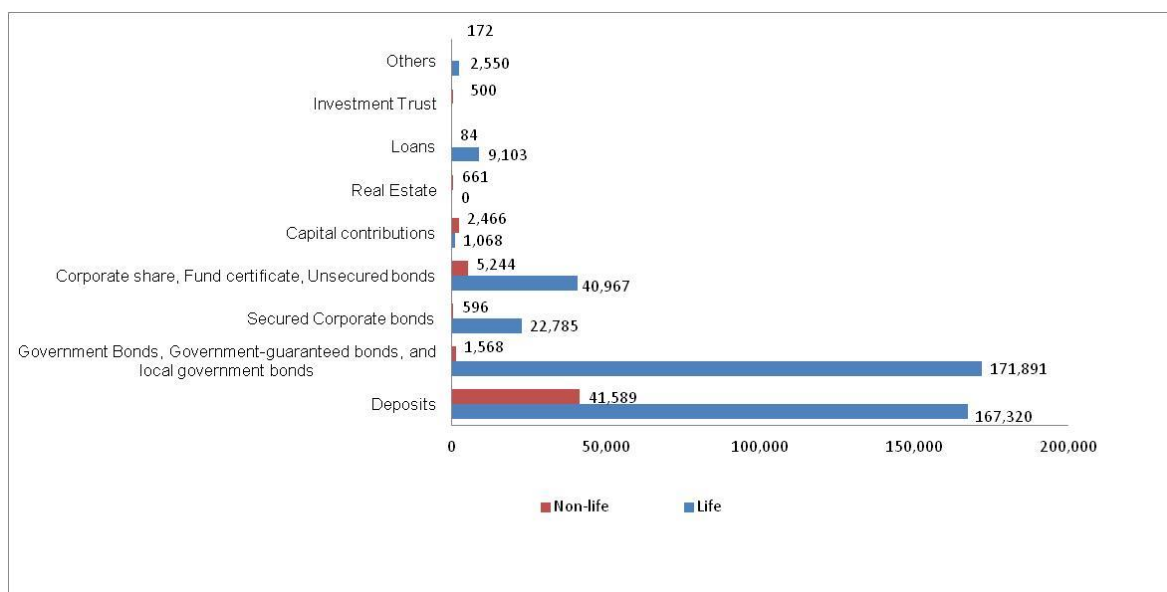
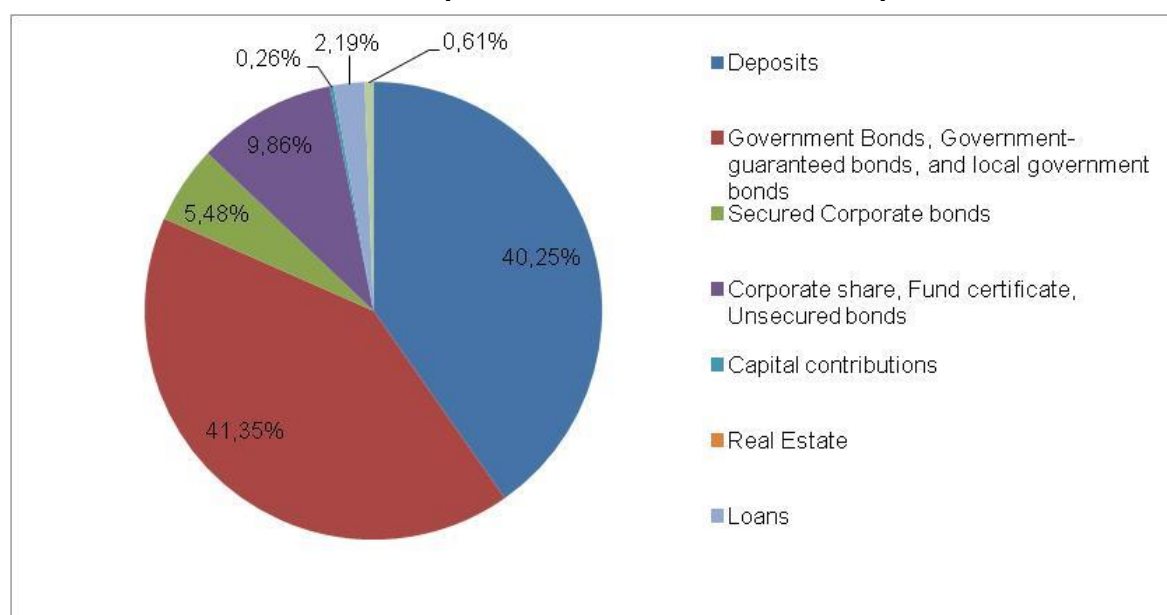
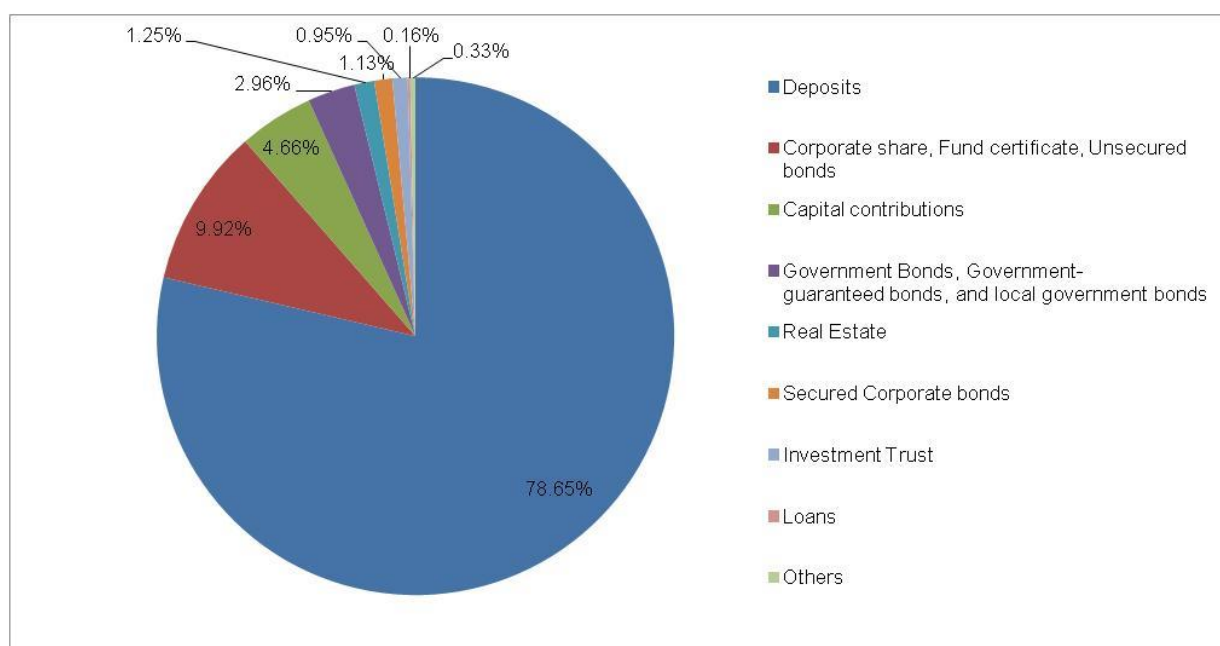


Figure 13. Investment Portfolio of Insurance Companies in FY 2020
13A. Investment portfolio of Life Insurance Companies



13B. Investment Portfolio of Non-life Insurance Companies**7. INSURANCE INTERMEDIARIES PERFORMANCE****7.1. Insurance Brokerage**

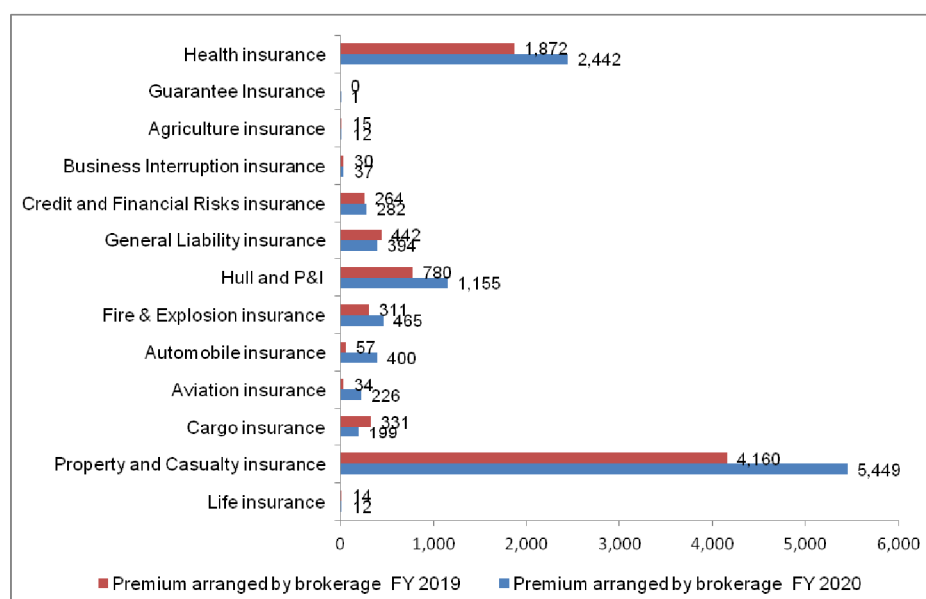
In FY 2020, total premiums (including written premium and reinsurance premium) arranged through the brokerage channel were VND 11,075 billion (increased by 33.28% compare to FY 2019), of which total written premium arranged by insurance brokers was VND 6,895 billion accounted 62.3% (increased by 14.03%) and total insurance ceded outward arranged by insurance brokers was VND 4,180 billion, accounted 37.7% (increased by 84.76%). The total premiums (including written premium and reinsurance premium) accounted 19.52% of total gross written premiums of the non-life sector. The written premium arranged by brokerage accounted 12.15% of total gross written premiums of the non-life sector.

Insurance brokerage activities have done with all lines of business and mainly focus on the Non-life insurance sector (77.84%), followed by the Health insurance sector (22.05%), however, the life insurance sector is small (0.11%). The premiums largely came from Property and Casualty insurance (49.20%) and Health care products (21.05%). Compared to FY 2019, most of the key lines of business achieved high growth rate such as Automobile Insurance (599%), Aviation insurance (563%), Fire & Explosion insurance (49%).

However, in terms of absolute value, lines of business achieved a high growth rate in brokerage premiums was Property and Casualty insurance (increased by VND 1,289 billion), Health insurance (increased by VND 570 billion), Hull and P&I (increased by VND 376 billion), Automobile insurance (increased by VND 343 tỷ đồng); Aviation insurance (increased by VND 192 billion), Fire & Explosion insurance (increased by VND 154 billion). Some business lines that have a brokerage premiums reduction compared to 2019 were Cargo insurance (decreased by VND 132 billion), General Liability insurance (decreased by VND 48 billion).

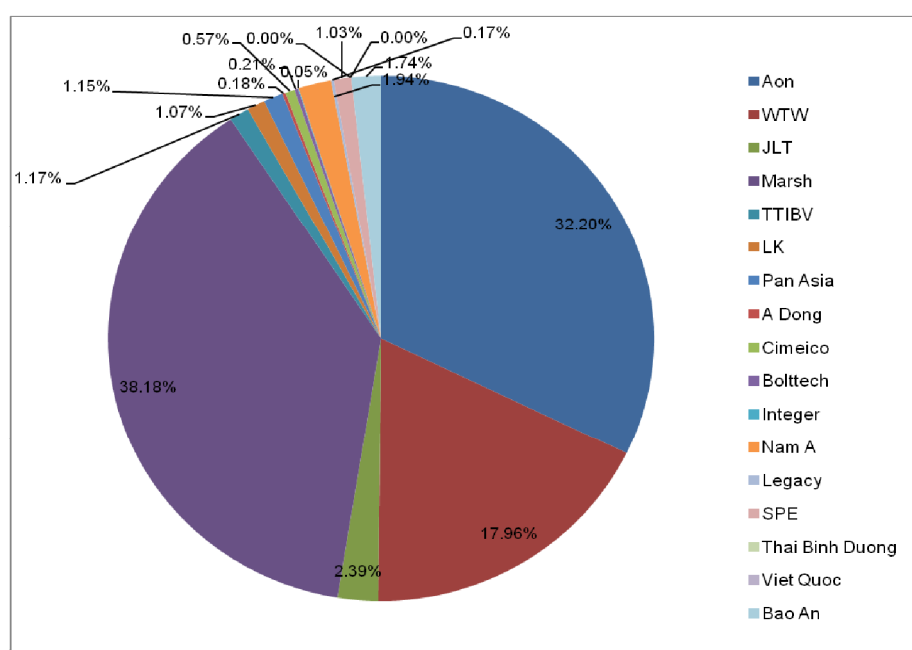
Figure 14. Insurance premiums arranged by insurance brokers in FY 2019 - FY 2020

Unit: VND billion



The market was still highly concentrated on the 4 foreign invested companies which account for 90.73% total premiums arranged by brokerages. They were Marsh, Aon, Willis Tower Watson and Jardine Lloyd Thompson, and 13 other brokers only had a small contribution to premium as of 9.27%.

Figure 15. Insurance premium market share by broker companies in FY 2020

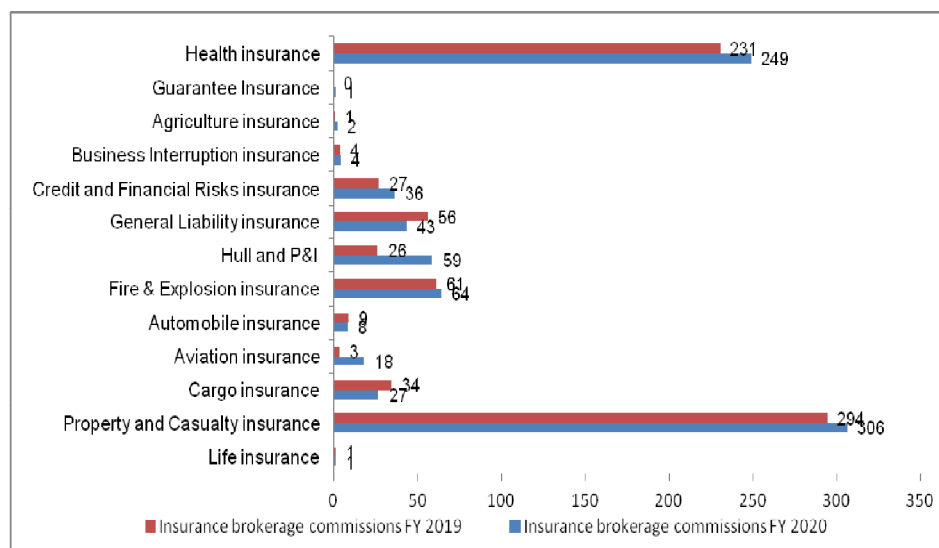


In FY 2020, total revenue from brokerage service were VND 897 billion, increased by 10.37% compared to FY 2019, of which written insurance brokerage commissions achieved VND 670 billion (increased by 7.03% compared to FY 2019), reinsurance commissions achieved VND 149 billion (increased by 23.49% compared to FY 2019), other brokerage

service fees achieved VND 77 billion (increased by 18.05% compared to FY 2019). The percentage of insurance brokerage commission compared with total premium was 8.1% in which percentage of written insurance brokerage commissions was 9.72% and percentage of reinsurance commissions was 3.58%.

Figure 16. Insurance Brokerage commissions by line of business in FY 2019 - FY 2020

Unit: VND billion

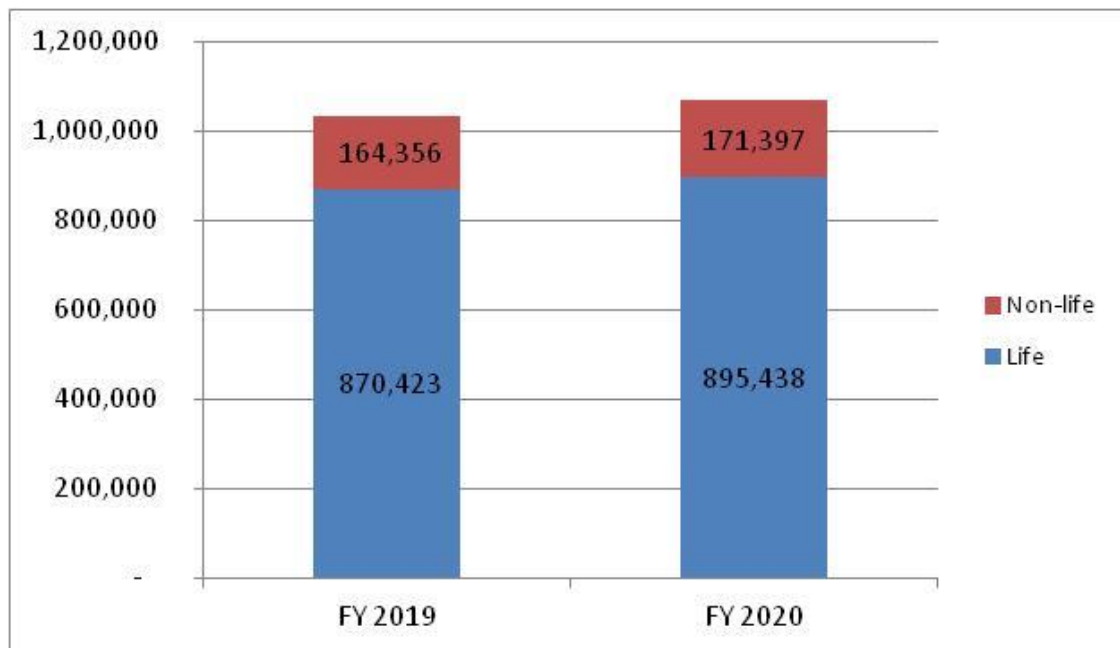


7.2. Insurance Agents

In FY 2020, the number of insurance agents reached 1,066,835, increased by 3.10% compared to the previous year, in which, Life insurance agents were 895,438, increased by 2.87% and non - life insurance agents were 171,397, increased by 4.28% compared to FY 2019.

Table 12. Numbers of Active Insurance Agents as of 31st Dec 2020

Insurers	Individual Agents	Agency Organization		Total number of individual agents (including individual agents belong to Agency Organization)	Proportion	Growth rate
		Number of Agency Organization	Individual agents belong to Agency Organization			
Life	569,144	506	326,294	895,438	83.93%	2.87%
Non- life	111,638	3,028	59,759	171,397	16.07%	4.28%
Total	680,782	3,534	386,053	1,066,835	100%	3.10%

Figure 17. Insurance agents FY 2019 - FY 2020*Unit: An agent*

APPENDIX 1. LIST OF INSURERS AND INSURANCE BROKERS 2020

No.	Insurance company	Year of Establishment	Charter Capital (VND bil.)
NON - LIFE INSURANCE COMPANY: 32			
1	Bao Viet Insurance Corporation (Bao Viet)	1964	2,900
2	Bao Minh Insurance Corporation (Bao Minh)	1994	914
3	Petrolimex Insurance Corporation (Pjico)	1995	887
4	Bao Long Insurance Corporation (Bao Long)	1995	600
5	PVI Insurance Corporation (PVI)	1996	3,100
6	Tokio Marine Insurance Vietnam Company Limited (TMIV)	1996	300
7	United Insurance Company of Vietnam (UIC)	1997	300
8	Post - Telecommunication Joint Stock Insurance Corporation (PTI)	1998	804
9	Groupama Vietnam General Insurance Company Limited (Groupama)	2001	389
10	Vietinbank Insurance Joint Stock Corporation (VBI)	2002	667
11	Samsung Vina Insurance Company Limited (Samsung Vina)	2002	500
12	Vien Dong Joint Stock Assurance Company Ltd (VASS)	2003	700
13	BIDV Insurance Corporation (BIC)	2005	1,173
14	AAA Assurance Corporation (AAA)	2005	1,123
15	AIG Vietnam Insurance Company Limited (AIG)	2005	1,126
16	QBE Insurance (Vietnam) Co.,Ltd (QBE)	2005	300
17	Agriculture Bank Insurance Joint-Stock Corporation (ABIC)	2006	380
18	Global Insurance Corporation (GIC)	2006	400
19	Phu Hung Joint Stock Insurance Company (PAC)	2006	449
20	Liberty Insurance Limited (Liberty)	2006	1,204
21	Chubb Insurance Company Limited (Chubb)	2006	337
22	Military Insurance Corporation (MIC)	2007	1,300
23	Vietnam National Aviation Insurance Corporation (VNI)	2008	1,000
24	Sai Gon - Ha Noi Insurance Corporation (BSH)	2008	1,000
25	Hung Vuong Assurance Corporation (BHV)	2008	300
26	MSIG Insurance (Vietnam) Company Limited (MSIG)	2008	300
27	Fubon Insurance Vietnam Co., Ltd (Fubon)	2008	500
28	XuanThanh Insurance Joint Stock Corporation (Xuan Thanh)	2009	680
29	Cathay Insurance (Vietnam) Co., Ltd (Cathay)	2010	534
30	OPES Insurance Joint Stock company (OPES)	2018	400
31	HD Insurance Company Limited (HDI)	2020	1,800
32	Seoul Guarantee Insurance Company - Ha Noi Branch Office (SGI)	2014	600
LIFE INSURANCE COMPANY: 18			
33	Bao Viet Life Corporation. (BVL)	2004	5,000
34	Prudential Vietnam Assurance Private Limited (Prudential)	1999	4,950
35	Manulife (Vietnam) Limited (Manulife)	1999	13,095

No.	Insurance company	Year of Establishment	Charter Capital (VND bil.)
36	AIA (Vietnam) Life Insurance Company Limited (AIA)	2000	3,224
37	Chubb Life Insurance Vietnam Company Limited (Chubb Life Vietnam)	2005	1,384
38	Mirae Asset Prévoir Life Insurance Company Limited (MAP Life)	2005	2,158
39	Dai-ichi Life Insurance Company of Viet Nam, Ltd. (Dai-ichi Life Vietnam)	2007	7,698
40	Cathay Life Insurance Vietnam Co., Ltd (Cathay life)	2007	6,121
41	FWD Vietnam Life Insurance Company Limited (FWD Vietnam)	2007	15,174
42	Hanwha Life Insurance Company Limited (Vietnam) (Hanwha Life Vietnam)	2008	4,891
43	Fwd Assurance Vietnam Company Limited (FWDA)	2008	600
44	Fubon life Insurance (Vietnam) Co., Ltd (Fubon Life)	2010	1,400
45	Generali Vietnam Life Insurance Limited Liability Company (Generali Life)	2011	6,853
46	Aviva Vietnam Life Insurance Company Ltd, (Aviva)	2011	2,856
47	Sun Life Vietnam Insurance Company Limited. (Sun Life)	2013	14,380
48	Phu Hung Life Insurance Joint Stock Company (PHL)	2013	1,693
49	BIDV MetLife Life Insurance Liability Limited Company (BIDV MetLife)	2014	1,094
50	MB Ageas Life Insurance Company Limited (MB Ageas Life)	2016	1,500
PROFESIONAL REINSURER: 2			
51	VietNam National Reinsurance Corporation (VINARE)	1994	1,311
52	PVI Reinsurance Joint Stock Corporation (PVI Re)	2011	728
INSURANCE BROKERS: 19			
53	Aon Vietnam Limited	1993	8
54	Viet Quoc Insurance Broker Joint Stock Company	2001	8
55	A Dong Joint Stock Insurance Broker	2003	11
56	Dai Viet Insurance Broker Joint Stock Company (*)	2003	6
57	Willis Towers Watson Vietnam Insurance Broker	2003	8
58	Marsh Vietnam Insurance Broking Company LTD	2004	9
59	Pacific Insurance Broker Joint Stock Company	2005	31
60	Cimeco Insurance Broker Joint Stock Company	2006	30
61	SPE Vietnam Insurance Broker Joint Stock Company	2008	8
62	Jardine Lloyd Thompson Limited	2008	45
63	Nam A Joint stock Insurance Broker Company	2010	10
64	Toyota-Tsusho Insurance Broker (Vietnam) Corporation	2011	12
65	Legacy Insurance Broker Joint Stock Company	2016	8
66	Boltech Vietnam Insurance Broker Join Stock Company	2017	4
67	Aegis Insurance Brokers Company Limited	2019	4

No.	Insurance company	Year of Establishment	Charter Capital (VND bil.)
68	Integer Insurance Broker Joint Stock Company	2019	8
69	LK Vietnam Insurance Broker Co.Ltd	2020	20
70	Pan Asia Vietnam Insurance Broker Co. Ltd	2020	4
71	BEE VN Insurance Broker Jointstock Company	2020	8

(*) The company has closed (it has been in dissolution process)

APPENDIX 2. REPRESENTATIVE OFFICES OF FOREIGN INSURANCE COMPANIES AND INSURANCE BROKER COMPANIES 2020

No.	Representative Office	Country	Year of Establishment	Location
I	NON LIFE INSURANCE R.O.: 10			
1	KB Insurance Co, Ltd (*)	South Korea	1995	Hanoi
2	KB Insurance Co, Ltd (*)	South Korea	2001	Ho Chi Minh city
3	Hyundai Marine & Fire Insurance Co.,Ltd	South Korea	2016	Hanoi
4	Korea Trade Insurance Corporation	South Korea	2004	Ho Chi Minh city
5	Korea Trade Insurance Corporation	South Korea	2019	Hanoi
6	Sompo Japan Nipponkoa Insurance Inc (**)	Japan	2005	Hanoi
7	Sompo Japan Nipponkoa Insurance Inc (**)	Japan	2006	Ho Chi Minh city
8	Allianz SE	Germany	2006	Hanoi
9	Chevalier Insurance Co., Ltd	Hong Kong	2006	Ho Chi Minh city
10	AmTrust Europe Limited	UK	2012	Ho Chi Minh city
II	LIFE INSURANCE R.O.: 7			
11	Nan Shan Life Insurance Co., Ltd	Chinese Taiwan	2005	Hanoi
12	Shin Kong Life Insurance Co., Ltd	Chinese Taiwan	2006	Hanoi
13	AXA SA	France	2007	Hanoi
14	Samsung Life Insurance Co., Ltd	South Korea	2008	Hanoi
15	Shinhan Life Insurance Co., Ltd.	South Korea	2015	Hanoi
16	Sumitomo Life Insurance Company	Japan	2011	Hanoi
17	Dai-ichi Life Holdings, Inc.	Japan	2020	Hanoi
III	REINSURANCE R.O.: 1			
18	Asia capital reinsurance group pte. Ltd	Singapore	2012	Ho Chi Minh city
IV	INSURANCE BROKER R.O.: 3			
19	Malakut Insurance Brokers CJSC	Russia	2006	Hanoi
20	Alexander Leed Risk Services	Chinese Taiwan	2008	Ho Chi Minh city
21	Arthur J. Gallagher (UK) Limited	UK	2020	Hanoi

(*) Before known as LIG insurance Co., Ltd.

(**) Before known as Nipponkoa Insurance Co., Ltd and Sompo Japan Insurance Inc.

APPENDIX 3. GROSS WRITTEN PREMIUM, MARKET SHARE AND CLAIM PAYMENTS/INSURANCE PAYOUTS 2019 - 2020

Unit: VND million

No	Insurance Company	Gross written Premium		Market share		Claim payments/Insurance Payouts	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020
NON - LIFE INSURANCE COMPANY							
1	Bao Viet	10,297,042	9,692,209	19.30%	17.10%	6,536,214	5,305,069
2	Bao Minh	3,881,122	4,295,332	7.27%	7.58%	1,454,057	1,242,290
3	Pjico	3,066,199	3,508,666	5.75%	6.19%	1,304,703	1,285,555
4	Bao Long	1,136,748	1,274,704	2.13%	2.25%	434,983	423,966
5	PVI	7,297,184	7,401,636	13.67%	13.06%	3,302,937	3,661,390
6	TMIV	643,854	683,315	1.21%	1.21%	169,286	215,625
7	UIC	676,342	750,732	1.27%	1.32%	198,790	103,590
8	PTI	5,692,726	5,959,243	10.67%	10.52%	2,026,176	2,110,712
9	Groupama	14	-	0.00%	0.00%	889	326
10	VBI	1,891,599	2,069,285	3.54%	3.65%	647,103	791,008
11	Samsung Vina	1,073,844	1,006,115	2.01%	1.78%	149,863	195,553
12	VASS	2,732,139	1,698,493	5.12%	3.00%	97,574	89,839
13	BIC	2,332,076	2,659,479	4.37%	4.69%	867,176	1,002,686
14	AAA	218,202	196,010	0.41%	0.35%	56,760	46,417
15	AIG	400,403	360,126	0.75%	0.64%	42,201	31,381
16	QBE	252,138	201,616	0.47%	0.36%	87,734	93,420
17	ABIC	1,742,511	1,905,661	3.27%	3.36%	385,073	469,383
18	GIC	1,381,530	1,704,738	2.59%	3.01%	223,654	270,237
19	PAC	74,096	66,299	0.14%	0.12%	45,211	16,915
20	Liberty	748,299	717,222	1.40%	1.27%	272,928	360,886
21	Chubb	225,561	220,384	0.42%	0.39%	15,428	26,801
22	MIC	2,506,602	3,156,613	4.70%	5.57%	670,559	940,241
23	VNI	1,180,214	1,708,386	2.21%	3.01%	435,392	591,086
24	BSH	1,476,655	2,387,643	2.77%	4.21%	505,627	710,144
25	BHV	132,716	124,043	0.25%	0.22%	62,231	54,675
26	MSIG	882,755	938,880	1.65%	1.66%	394,905	324,414
27	Fubon	486,647	502,914	0.91%	0.89%	130,915	76,498
28	Xuan Thanh	374,691	514,262	0.70%	0.91%	116,451	156,836
29	Cathay	337,984	371,699	0.63%	0.66%	112,156	61,596
30	OPES	194,780	540,983	0.36%	0.95%	310	2,002
31	HDI	-	20,821	0.00%	0.04%	0	40,734
32	SGI	29,134	31,236	0.05%	0.06%	5,184	7,538
	Sub total	53,365,807	56,668,745	100%	100%	20,752,470	20,708,814

No	Insurance Company	Gross written Premium		Market share		Claim payments/Insurance Payouts	
		2019	2020	2019	2020	2019	2020
LIFE INSURANCE COMPANY							
33	Bao Viet Life	25,451,556	28,037,647	23.8%	21.7%	7,457,840	7,495,755
34	Prudential	22,207,068	25,141,671	20.8%	19.4%	6,257,285	6,764,984
35	Manulife	15,081,614	20,008,797	14.1%	15.5%	2,876,920	3,882,316
36	AIA	11,441,793	14,404,714	10.7%	11.1%	1,813,729	2,174,715
37	Chubb	3,524,918	4,162,115	3.3%	3.2%	585,460	765,768
38	Map Life	452,979	451,050	0.4%	0.3%	518,609	489,331
39	Daiichi	13,054,139	15,614,262	12.2%	12.1%	1,605,841	2,027,716
40	Cathay	1,054,567	1,614,875	1.0%	1.2%	108,298	181,968
41	FWD	1,318,450	2,496,770	1.2%	1.9%	119,107	196,187
42	Hanwha	2,851,146	3,374,493	2.7%	2.6%	307,420	474,109
43	FWDA	591,655	511,622	0.6%	0.4%	37,230	67,262
44	Fubon	89,307	108,422	0.1%	0.1%	17,125	22,697
45	Generali	2,674,730	3,773,532	2.5%	2.9%	497,181	951,853
46	Aviva	2,226,815	3,066,995	2.1%	2.4%	319,654	1,473,397
47	Sun Life	1,008,283	1,338,915	0.9%	1.0%	357,909	544,943
48	Phu Hung Life	378,862	402,671	0.4%	0.3%	41,588	34,688
49	BIDV MetLife	1,032,815	1,335,551	1.0%	1.0%	56,231	387,505
50	MB Ageas	2,377,923	3,447,148	2.2%	2.7%	30,932	123,507
	Sub Total	106,818,621	129,291,252	100.00%	100%	23,008,359	28,058,702
	Grand Total	160,184,428	185,959,997			43,760,829	48,767,517

APPENDIX 4. FINANCIAL INDICATORS OF INSURANCE COMPANIES 2019- 2020

Unit: VND million

No.	Insurance company	FY2019			FY2020		
		Gross Written Premium	Owner's Equity	Total Asset	Gross Written Premium	Owner's Equity	Total Asset
NON - LIFE INSURANCE COMPANY							
1	Bao Viet	10,297,042	3,145,860	14,544,005	9,692,209	3,151,450	12,978,079
2	Bao Minh	3,881,122	2,295,119	5,738,904	4,295,332	2,302,676	6,551,552
3	Pjico	3,066,199	1,537,683	5,842,839	3,508,666	1,479,726	6,118,518
4	Bao Long	1,136,748	675,204	1,996,196	1,274,704	706,275	2,281,676
5	PVI	7,297,184	2,778,060	14,875,283	7,401,636	3,310,009	15,627,895
6	TMIV	643,854	494,890	1,527,332	683,315	551,861	1,440,758
7	UIC	676,342	564,133	1,396,002	750,732	659,921	1,553,295
8	PTI	5,692,726	1,867,562	7,614,547	5,959,243	2,021,153	7,767,255
9	Groupama	14	300,760	311,185	-	294,813	304,424
10	VBI	1,891,599	1,246,964	3,156,559	2,069,285	1,272,634	3,677,865
11	Samsung Vina	1,073,844	1,099,807	2,078,156	1,006,115	1,190,582	2,062,073
12	VASS	2,732,139	108,329	1,367,192	1,698,493	343,762	1,355,688
13	BIC	2,332,076	2,241,285	5,495,640	2,659,479	2,417,618	5,811,113
14	AAA	218,202	451,914	706,085	196,010	389,317	621,572
15	AIG	400,403	505,385	843,470	360,126	550,969	853,232
16	QBE	252,138	398,067	1,166,329	201,616	439,723	1,116,411
17	ABIC	1,742,511	891,075	2,569,470	1,905,661	1,044,880	2,987,807
18	GIC	1,381,530	558,150	2,424,510	1,704,738	593,827	2,333,381
19	PAC	74,096	320,286	395,662	66,299	326,091	472,765
20	Liberty	748,299	713,723	1,478,589	717,222	837,138	1,480,926
21	Chubb	225,561	340,820	655,138	220,384	358,248	746,405
22	MIC	2,506,602	1,479,689	4,913,851	3,156,613	1,535,100	5,550,843
23	VNI	1,180,214	824,671	2,076,164	1,708,386	1,035,091	2,921,250
24	BSH	1,476,655	1,019,383	2,549,115	2,387,643	1,032,165	3,556,604
25	BHV	132,716	318,300	483,386	124,043	323,046	461,285
26	MSIG	882,755	842,374	2,005,034	938,880	920,607	1,859,650
27	Fubon	486,647	527,129	1,175,296	502,914	572,752	1,228,375
28	Xuan Thanh	374,691	632,341	1,057,718	514,262	629,384	1,152,775
29	Cathay	337,984	465,888	818,424	371,699	482,540	863,858
30	OPES	194,780	311,737	366,475	540,983	297,007	553,595
31	HDI	-	-	-	20,821	1,819,710	2,474,865
32	SGI	29,134	654,454	702,916	31,236	673,640	725,500
Sub Total		53,365,807	29,611,042	92,331,472	56,668,745	33,563,714	99,491,292

No.	Insurance company	FY2019			FY2020		
		Gross Written Premium	Owner's Equity	Total Asset	Gross Written Premium	Owner's Equity	Total Asset
LIFE INSURANCE COMPANY							
33	Bao Viet Life	25,451,556	5,219,257	101,164,066	28,037,647	6,243,982	120,173,483
34	Prudential	22,207,068	10,736,354	103,819,003	25,141,671	13,812,574	124,280,519
35	Manulife	15,081,614	8,242,932	44,135,582	20,008,797	10,001,235	61,909,722
36	AIA	11,441,793	4,981,754	23,704,874	14,404,714	6,550,791	30,386,248
37	Chubb	3,524,918	2,829,107	10,751,836	4,162,115	3,486,396	12,724,770
38	Map life	452,979	2,069,699	3,924,856	451,050	2,096,005	3,410,227
39	Daiichi	13,054,139	9,342,273	29,950,744	15,614,262	10,627,559	37,314,662
40	Cathay	1,054,567	6,207,386	9,628,137	1,614,875	5,331,737	10,978,955
41	FWD	1,318,450	1,068,465	2,612,616	2,496,770	10,865,202	13,866,928
42	Hanwha	2,851,146	3,684,358	9,125,035	3,374,493	3,924,447	11,006,369
43	FWDA	591,655	609,387	1,550,378	511,622	699,331	1,932,350
44	Fubon	89,307	1,230,595	1,559,436	108,422	1,231,912	1,635,406
45	Generali	2,674,730	1,642,098	7,684,160	3,773,532	2,273,692	10,449,688
46	Aviva	2,226,815	1,384,377	6,332,953	3,066,995	1,515,174	7,444,892
47	Sun Life	1,008,283	4,055,795	7,865,053	1,338,915	12,721,055	17,202,602
48	Phú Hưng	378,862	834,060	1,067,954	402,671	758,170	1,131,797
49	BIDV MetLife	1,032,815	600,276	2,941,870	1,335,551	587,170	3,581,201
50	MB Ageas	2,377,923	1,227,001	2,813,583	3,447,148	1,486,577	4,303,613
	Sub Total	106,818,621	65,965,176	370,632,137	129,291,252	94,213,010	473,733,432
	GRAND TOTAL	160,184,428	95,576,218	462,963,609	185,959,997	127,776,724	573,224,724
PROFESSIONAL REINSURER							
51	Vinare	2,221,248	2,921,058	6,772,562	2,447,706	2,939,020	6,738,340
52	PVI Re	1,512,862	860,257	4,489,688	1,481,693	942,145	4,527,244
	TOTAL	3,734,110	3,781,315	11,262,250	3,929,399	3,881,165	11,265,583
INSURANCE BROKER							
53	Aon	240,965	56,221	170,921	281,118	70,034	186,144
54	WTW	204,644	97,405	339,801	231,266	100,869	342,684
55	JLT	64,101	9,538	43,363	39,404	22,877	33,778
56	Marsh	242,139	68,136	328,377	287,928	130,347	283,465
57	Toyota Tshusho	16,386	13,956	14,478	19,520	21,373	22,577
58	LK				7,983	17,689	19,267
59	Pan Asia				19,192	17,542	21,845
60	A Dong	2,974	4,121	4,560	3,039	4,150	4,830
61	Bolttech	2,709	4,105	4,914	4,552	1,664	1,920
62	Bao An				13,491	6,102	10,577

No.	Insurance company	FY2019			FY2020		
		Gross Written Premium	Owner's Equity	Total Asset	Gross Written Premium	Owner's Equity	Total Asset
63	Cimeco	31,141	28,742	32,938	10,124	27,767	28,378
64	Integer				699	5,495	7,090
65	Legacy	0	6,232	6,240	2,700	7,514	7,530
66	Nam A	24,575	7,539	11,400	27,845	5,363	8,328
67	SPE	5,057	8,202	8,777	9,437	8,587	9,558
68	Viet Quoc	3,106	9,517	10,073	181	9,232	9,789
	TOTAL (*)	837,796	313,713	975,841	958,478	456,605	997,758

(*) Total do not include datas of BEE VN and Thai Binh Duong

APPENDIX 5. TECHNICAL RESERVES 2019 - 2020

Unit: VND million

No.	Insurance company	Total Technical Reserves (as of 12/31/2019)						Total Technical Reserves (as of 12/31/2020)					
		Mathematica I/Unearned Premium Reserves	Policy Dividend Reserves	Claim Reserves	Outstanding/C ontingency Reserves	Guarantee Interest Rate Reserves	Total	Mathematical /Unearned Premium Reserves	Policy Dividend Reserves	Claim Reserves	Outstanding/ Contingency Reserves	Guarantee Interest Rate Reserves	Total
NON - LIFE INSURANCE COMPANY		16,227,349	-	5,962,301	1,959,357		24,149,007	18,731,907	-	6,280,349	2,230,793		27,243,050
1	Bao Viet	3,386,617		1,479,454	43		4,866,114	3,709,980		1,322,609	43,393		5,075,982
2	Bao Minh	984,602		255,900	91,191		1,331,693	1,067,430		351,805	127,900		1,547,135
3	Pjico	1,232,882		583,732	306,974		2,123,589	1,492,039		591,822	323,115		2,406,976
4	Bao Long	328,371		173,878	64,530		566,779	450,136		207,275	73,381		730,791
5	PVI	1,362,277		703,106	137,190		2,202,572	1,500,914		691,468	179,539		2,371,921
6	TMIV	69,786		97,812	66,426		234,024	72,873		94,394	74,321		241,588
7	UIC	91,123		56,100	57,060		204,283	92,610		58,630	61,437		212,677
8	PTI	1,786,512		552,197	103,775		2,442,484	2,231,749		681,931	42,506		2,956,186
9	Groupama	0		356	3,994		4,350	-		6	3,994		4,000
10	VBI	1,028,563		257,493	54,649		1,340,705	1,057,578		363,268	72,965		1,493,811
11	Samsung Vina	30,406		44,416	45,326		120,148	26,753		22,466	47,599		96,818
12	VASS	325,669		98,693	205,108		629,471	204,196		61,208	221,080		486,484
13	BIC	971,208		233,327	132,850		1,337,385	1,149,534		295,841	151,040		1,596,415
14	AAA	83,522		40,669	22,806		146,997	75,644		21,521	24,322		121,488
15	AIG	13,038		17,640	44,919		75,596	10,635		10,339	40,754		61,729

No.	Insurance company	Total Technical Reserves (as of 12/31/2019)						Total Technical Reserves (as of 12/31/2020)					
		Mathematical/Unearned Premium Reserves	Policy Dividend Reserves	Claim Reserves	Outstanding/Contingency Reserves	Guarantee Interest Rate Reserves	Total	Mathematical/Unearned Premium Reserves	Policy Dividend Reserves	Claim Reserves	Outstanding/Contingency Reserves	Guarantee Interest Rate Reserves	Total
16	QBE	67,699		150,655	27,685		246,038	84,279		120,606	30,235		235,120
17	ABIC	1,061,271		138,510	104,957		1,304,738	1,181,394		163,418	122,889		1,467,701
18	GIC	192,667		59,373	21,925		273,965	195,177		63,893	30,279		289,348
19	PAC	9,055		4,666	3,550		17,271	7,607		5,073	3,774		16,454
20	Liberty	375,569		94,530	74,372		544,472	373,232		84,619	81,319		539,170
21	Chubb	25,237		19,065	14,194		58,496	35,265		23,478	17,081		75,824
22	MIC	916,202		357,745	115,230		1,389,178	1,002,226		363,297	136,661		1,502,184
23	VNI	522,273		160,481	56,521		739,275	661,394		188,103	69,040		918,537
24	BSH	758,980		174,991	43,589		977,560	1,258,514		257,322	65,575		1,581,411
25	BHV	52,787		18,739	12,024		83,551	32,249		24,398	12,912		69,558
26	MSIG	132,940		62,698	60,303		255,940	146,003		64,160	70,757		280,920
27	Fubon	88,080		25,178	26,230		139,488	102,700		35,622	32,144		170,466
28	Xuan Thanh	179,371		68,977	46,856		295,203	241,636		77,545	48,056		367,238
29	Cathay	79,858		24,593	8,628		113,079	106,546		15,801	11,059		133,406
30	OPES	39,523		5,865	1,944		47,332	128,208		13,797	6,169		148,174
31	SGI	-		-	-		0	1,729		2,340	58		4,126
32	HDI	31,261		1,463	4,509		37,233	31,679		2,293	5,440		39,412

No.	Insurance company	Total Technical Reserves (as of 12/31/2019)						Total Technical Reserves (as of 12/31/2020)					
		Mathematica l/Unearned Premium Reserves	Policy Dividend Reserves	Claim Reserves	Outstanding/C ontingency Reserves	Guarantee Interest Rate Reserves	Total	Mathematical /Unearned Premium Reserves	Policy Dividend Reserves	Claim Reserves	Outstanding/ Contingency Reserves	Guarantee Interest Rate Reserves	Total
LIFE INSURANCE		246,475,938	16,876,379	2,182,243	408,884	1,621,010	267,564,454	313,946,733	17,037,241	2,701,304	499,299	3,365,769	337,550,346
33	Bao Viet Life	75,728,026	1,813,623	99,178	95,648	1,128,629	78,865,104	93,291,894	1,935,347	65,909	106,536	2,547,998	97,947,684
34	Prudential	73,162,127	11,960,898	1,381,585	167,287	32,421	86,704,318	88,743,059	11,575,505	1,623,847	195,549	45,346	102,183,306
35	Manulife	30,063,457	2,213,944	156,100	38,827		32,472,328	44,160,168	2,500,456	208,127	38,868		46,907,618
36	AIA	15,946,765	464,262	145,656	29,365		16,586,048	20,554,124	552,072	173,970	48,769		21,328,934
37	Chubb	6,920,265	6,486	42,586	21,462		6,990,799	8,224,030	5,889	60,305	29,765	17,965	8,337,954
38	Map Life	1,174,958		3,087	1,617	1,796	1,181,458	1,055,492		2,051	1,965	1,735	1,061,242
39	Dai-ichi	17,236,303	175,290	157,227	28,912	437,777	18,035,509	22,575,063	179,004	267,104	45,159	715,316	23,781,647
40	Cathay	3,279,552		9,230	5,589		3,294,371	5,452,360		15,450	5,589		5,473,400
41	FWD	850,401	85,742	33,221		1,064	970,428	1,562,156	112,694	60,129		2,160	1,737,139
42	Hanwha	4,815,317	137,401	23,854	4,841		4,981,413	6,386,817	143,998	32,212	7,902	45	6,570,975
43	FWDA	825,492	18,733	9,637	1,521		855,383	1,144,654	32,251	10,894	2,538		1,190,338
44	Fubon	308,694		863	1,098		310,655	377,159		763	1,867		379,789
45	Generali	4,926,413		74,774	35	1,312	5,002,534	6,521,886		111,601	36	3,891	6,637,414
46	Aviva	4,330,450		16,491	1,252	9,820	4,358,013	5,066,951	26	20,077	1,252	21,313	5,109,619
47	Sun Life	3,484,139		4,524	8,342	8,191	3,505,196	3,831,293		9,329	7,440	10,000	3,858,063
48	Phu Hung	134,493		3,207	232		137,932	220,317		3,738	530		224,584
49	BIDV MetLife	2,205,513		2,789			2,208,302	2,744,397		7,472			2,751,870
50	MB Ageas	1,083,573		18,234	2,856		1,104,663	2,034,915		28,323	5,533		2,068,771
GRAND TOTAL		262,703,287	16,876,379	8,144,544	2,368,242	1,621,010	291,713,461	332,678,641	17,037,241	8,981,653	2,730,092	3,365,769	364,793,396

APPENDIX 6. INVESTMENT PORTFOLIO 2020

Unit: VND million

No.	Insurance company	Deposits	Government Bonds	Secured Corporate Bonds	Corporate Shares, Unsecured corporate Bonds	Capital Contribution	Real Estate	Loans	Investment Trusts	Others	Grand Total
NON - LIFE INSURANCE COMPANY		41,588,931	1,567,574	595,774	5,243,851	2,466,290	661,253	83,589	500,000	172,173	52,879,436
1	Bao Viet	5,362,398	713,593	-	785,340	237,428	129,572	-	-	-	7,228,331
2	Bao Minh	2,377,517	-	-	351,716	145,350	159,719	-	-	127,173	3,161,475
3	Pjico	2,738,000	-	-	398,777	13,006	77,846	1,740	-	-	3,229,370
4	Bao Long	917,759	-	-	156,062	-	-	-	-	-	1,073,822
5	PVI	5,214,000	-	130,000	431	942,639	-	-	-	-	6,287,070
6	TMIV	804,560	101,977	-	-	3,430	-	-	-	-	909,967
7	UIC	952,780	-	-	7,203	-	-	-	-	-	959,983
8	PTI	3,752,315	-	-	305,773	57,968	107,587	-	-	-	4,223,643
9	Groupama	92,000	-	-	-	-	-	-	-	-	92,000
10	VBI	1,105,700	-	40,000	1,250,000	270	-	-	-	-	2,395,970
11	Samsung Vina	1,080,061	-	-	-	-	-	-	-	-	1,080,061
12	VASS	268,000	-	1	88,951	18,503	-	81,849	-	-	457,303
13	BIC	2,908,993	-	50,000	873,686	84,660	-	-	-	-	3,917,339
14	AAA	446,000	-	-	-	-	98,553	-	-	-	544,553
15	AIG	519,800	-	-	-	-	-	-	-	-	519,800

No.	Insurance company	Deposits	Government Bonds	Secured Corporate Bonds	Corporate Shares, Unsecured corporate Bonds	Capital Contribution	Real Estate	Loans	Investment Trusts	Others	Grand Total
16	QBE	712,900	-	-	-	-	-	-	-	-	712,900
17	ABIC	2,327,247	-	-	0	-	-	-	-	-	2,327,247
18	GIC	841,990	-	10,000	55,000	5,331	6,479	-	-	45,000	963,800
19	PAC	300,059	-	-	18,722	-	7,013	-	-	-	325,794
20	Liberty	641,648	456,964	-	-	-	-	-	-	-	1,098,612
21	Chubb	364,616	-	-	-	-	-	-	-	-	364,616
22	MIC	2,151,700	-	300,005	77,794	128,440	-	-	500,000	-	3,157,939
23	VNI	312,500	-	-	530,177	36,513	-	-	-	-	879,190
24	BSH	562,888	-	-	128,109	712,752	8,733	-	-	-	1,412,482
25	BHV	265,569	-	2,000	86,109	-	-	-	-	-	353,679
26	MSIG	1,223,352	-	-	-	-	-	-	-	-	1,223,352
27	Fubon	752,976	-	-	-	-	-	-	-	-	752,976
28	Xuan Thanh	615,512	-	-	-	-	-	-	-	-	615,512
29	Cathay	196,473	295,040	-	130,000	-	-	-	-	-	621,513
30	OPES	203,000	-	63,768	-	80,000	-	-	-	-	346,768
31	SGI	900,000	-	-	-	-	65,751	-	-	-	965,751
32	HDI	676,618	-	-	-	-	-	-	-	-	676,618

Insurance Company		Deposits	Government Bonds, Government- guaranteed bonds and local government bonds	Secured Corporate Bonds	Corporate share, Fund certificate, Unsecured bonds	Capital Contribution	Real Estate	Loans	Investment Trusts	Others	Grand Total
LIFE INSURANCE COMPANY		167,320,082	171,890,754	22,785,030	40,966,967	1,068,460	-	9,102,621	-	2,549,912	415,683,826
33	Bao Viet Life	78,800,545	27,982,580		5,800,489	368,396		2,013,166		70,792	115,035,968
34	Prudential	29,644,691	56,881,677	9,326,125	11,629,803	25,000		4,701,140			112,208,436
35	Manulife	5,990,120	30,711,819	7,419,215	5,921,559	83,000		870,421		2,063,908	53,060,042
36	AIA	7,576,608	12,516,380	1,705,228	3,906,228			434,787			26,139,231
37	Chubb	4,022,250	6,652,949	335,000	274,000	26,000		188,098			11,498,297
38	Map Life	1,417,153	252,264		1,280,085						2,949,502
39	Daiichi	8,274,220	17,058,690		5,646,704	25,000		697,381			31,701,995
40	Cathay	1,679,400	6,122,604		2,530,935			74,702			10,407,641
41	FWD	3,563,795	486,017	210,000	645,005			13,651			4,918,468
42	Hanwha	3,092,998	4,952,474	725,000	587,374	400,000				168,609	9,926,455
43	FWDA	1,289,069	395,974								1,685,043
44	Fubon	885,680	630,767					6,371			1,522,818
45	Generali	3,263,940	2,687,847	1,566,947	87,666			65,805			7,672,205
46	Aviva	2,454,930	1,019,293	895,995	1,741,208			20,181			6,131,607
47	Sun Life	10,304,335	2,107,932	511,500	390,623					246,603	13,560,993
48	Phu Hung	324,003	247,791		90,000	141,064		2,032			804,890
49	BIDV Met Life	2,199,381	923,742	90,020				14,846			3,227,989
50	MB Ageas	2,536,964	259,954		435,288			40			3,232,246
GRAND TOTAL		208,909,013	173,458,328	23,380,804	46,210,818	3,534,750	661,253	9,186,210	500,000	2,722,085	468,563,262

